

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

---

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**  
**HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

Cù Lao Dung, tháng      năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

---

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**  
**HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

*Ngày ... tháng ... năm 20...*

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Ngày ... tháng ... năm 20...*

**UBND HUYỆN CÙ LAO DUNG**

## MỤC LỤC

<b>DANH SÁCH CÁC BẢNG .....</b>	<b>iii</b>
<b>DANH SÁCH HÌNH.....</b>	<b>iv</b>
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ.....</b>	<b>1</b>
<b>1. Sự cần thiết của việc lập Kế hoạch sử dụng đất .....</b>	<b>1</b>
<b>2. Căn cứ pháp lý và cơ sở tài liệu liên quan.....</b>	<b>1</b>
2.1. <i>Căn cứ pháp lý .....</i>	1
2.2. <i>Những cơ sở và tài liệu liên quan.....</i>	2
<b>3. Tổ chức thực hiện.....</b>	<b>3</b>
<b>4. Sản phẩm dự án.....</b>	<b>3</b>
<b>I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....</b>	<b>5</b>
<b>1.1 Điều kiện tự nhiên.....</b>	<b>5</b>
1.1.1 <i>Vị trí địa lý .....</i>	5
1.1.2 <i>Địa hình, địa mạo .....</i>	6
1.1.3 <i>Khí hậu.....</i>	6
1.1.4 <i>Thủy văn.....</i>	7
1.1.5 <i>Các nguồn tài nguyên.....</i>	8
<b>1.2 Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....</b>	<b>14</b>
1.2.1 <i>Sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp .....</i>	14
1.2.2 <i>Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ, tín dụng và tài nguyên – môi trường .....</i>	15
1.2.3 <i>Tài chính, đầu tư công.....</i>	16
1.2.4 <i>Dân số, lao động và việc làm .....</i>	16
<b>1.3 Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên và môi trường, kinh tế xã hội của huyện Cù Lao Dung và các biện pháp ứng phó .....</b>	<b>17</b>
1.3.1 <i>Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên và môi trường, kinh tế xã hội của huyện Cù Lao Dung .....</i>	17
1.3.2 <i>Các biện pháp ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu trong việc sử dụng đất, tài nguyên môi trường và kinh tế xã hội .....</i>	19
<b>II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....</b>	<b>20</b>
<b>2.1 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước .....</b>	<b>20</b>
2.1.1 <i>Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.....</i>	20
2.1.2. <i>Đánh giá kết quả thực hiện theo công trình, dự án .....</i>	26
2.3 <i>Danh mục công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp sang năm 2022.....</i>	28
<b>2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....</b>	<b>32</b>
<b>2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....</b>	<b>32</b>
<b>2.4 Bài học kinh nghiệm rút ra được trong quá trình thực hiện .....</b>	<b>34</b>
<b>III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>35</b>
<b>3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất .....</b>	<b>35</b>

<b>3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....</b>	<b>37</b>
3.2.1. <i>Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....</i>	<b>38</b>
3.2.2. <i>Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân .....</i>	<b>47</b>
<b>3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....</b>	<b>48</b>
3.3.1 <i>Đất nông nghiệp .....</i>	<b>48</b>
3.3.2 <i>Đất phi nông nghiệp .....</i>	<b>50</b>
3.3.3 <i>Đất chưa sử dụng .....</i>	<b>61</b>
3.3.4 <i>Chỉ tiêu đất đô thị .....</i>	<b>61</b>
<b>3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích .....</b>	<b>62</b>
<b>3.5 Diện tích đất cần thu hồi.....</b>	<b>63</b>
<b>3.6 Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....</b>	<b>66</b>
<b>3.7 Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 .....</b>	<b>66</b>
<b>3.8 Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2022 .....</b>	<b>67</b>
3.8.1 <i>Căn cứ pháp lý.....</i>	<b>67</b>
3.8.2 <i>Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....</i>	<b>67</b>
<b>IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>69</b>
<b>4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....</b>	<b>69</b>
<b>4.2 Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....</b>	<b>70</b>
<b>4.3 Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....</b>	<b>71</b>
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>73</b>
<b>1. KẾT LUẬN .....</b>	<b>73</b>
<b>2. KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>73</b>
<b>PHẦN PHỤ LỤC.....</b>	<b>75</b>

**DANH SÁCH CÁC BẢNG**

<b>STT</b>	<b>TÊN BẢNG</b>	<b>TRANG</b>
1.1	Các thành phần trữ lượng khai thác tiềm năng nguồn nước ngầm nhạt	11
1.2	Các thành phần trữ lượng khai thác tiềm năng nước ngầm mặn	11
2.1	Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước	20
2.2	Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2021	26
2.3	Danh mục công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp sang năm 2022	28
2.4	Danh mục công trình dự án loại bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất	30
3.1	Chỉ tiêu sử dụng đất	35
3.2	Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022	39
3.3	Danh mục công trình dự án loại bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất	43
3.4	Danh mục công trình, dự án đất nuôi trồng thủy sản năm 2022	49
3.5	Danh mục công trình, dự án đất nông nghiệp khác năm 2022	49
3.6	Danh mục công trình, dự án đất quốc phòng năm 2022	50
3.7	Danh mục công trình, dự án đất an ninh năm 2022	50
3.8	Danh mục công trình, dự án đất thương mại – dịch vụ năm 2022	51
3.9	Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	52
3.10	Danh mục công trình, dự án đất giao thông năm 2022	53
3.11	Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2022	56
3.12	Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế năm 2022	56
3.13	Danh mục công trình, dự án đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2022	57
3.14	Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng năm 2022	58
3.15	Danh mục công trình, dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2022	58
3.16	Danh mục công trình, dự án đất tôn giáo năm 2022	59
3.17	Danh mục công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng năm 2022	59
3.18	Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn năm 2022	60
3.19	Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị năm 2022	60
3.20	Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng	62
3.21	Diện tích các loại đất cần thu hồi	63
3.22	Cân đối thu – chi liên quan đến đất đai	67

**DANH SÁCH HÌNH**

<b>STT</b>	<b>TÊN HÌNH</b>	<b>TRANG</b>
1.1	Bản đồ hành chính huyện Cù Lao Dung tỉnh Sóc Trăng	5

## ĐẶT VẤN ĐỀ

### 1. Sự cần thiết của việc lập Kế hoạch sử dụng đất

Theo Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Đất đai được Nhà nước thống nhất quản lý, là nền tảng cho các ngành kinh tế nói riêng và toàn bộ các mặt xã hội nói chung.

Luật Đất đai năm 2013 quy định, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, đồng thời khẳng định “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất” (Điều 14); Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm (Khoản 2 Điều 37) và là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (Khoản 1 Điều 52). Từ đó, chúng tỏ vị trí và vai trò quan trọng trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội như hiện nay, việc quản lý, khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên đất đai có hiệu quả lại càng quan trọng. Bởi tiềm năng đất đai là vô cùng to lớn. Tuy nhiên, nếu khai thác và sử dụng một cách tự phát, không có quy hoạch, kế hoạch thì không thể phát huy hết tiềm năng nguồn lực của đất. Chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững đòi hỏi phải có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm phân bổ lại quỹ đất một cách hợp lý, mang lại hiệu quả kinh tế cao trong việc sử dụng đất.

Cù Lao Dung là một huyện cù lao, quá trình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện đã đạt được nhiều thành quả đáng ghi nhận, tuy nhiên vẫn còn là một huyện nghèo, cơ sở hạ tầng còn ở mức thấp, chưa đồng bộ, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn; quỹ đất phong phú, song việc khai thác nguồn tài nguyên này cho phát triển kinh tế- xã hội vẫn còn chưa thật sự hợp lý. Do đó, việc lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng**” là thực sự cần thiết, cung cấp cơ sở pháp lý quan trọng làm căn cứ để Nhà nước thực hiện thẩm quyền về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời để quản lý và sử dụng quỹ đất một cách khoa học và chặt chẽ, đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên nguyên tắc phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý.

### 2. Căn cứ pháp lý và cơ sở tài liệu liên quan

#### 2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật số 35 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch quy định: “*Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh được sửa đổi một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.*”

- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư 04/2006/TT-BTNMT ngày 22/5/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn tính đơn giá dự toán, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Tổng cục quản lý đất đai Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được duyệt.

- Văn bản số 605/UBND-KT ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc thực hiện các nội dung liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 cấp tỉnh và quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cấp huyện.

- Công văn số 1696/STNMT-CCQLĐĐ ngày 08/7/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đôn đốc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện.

## **2.2. Những cơ sở và tài liệu liên quan**

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2019 và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.



- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2020 và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2021 và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 09/7/2012 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất bãi bồi ven biển tỉnh Sóc Trăng giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 2320/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030.

- Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Nghị Quyết đại hội đảng bộ huyện Cù Lao Dung nhiệm kỳ 2020-2025.

- Báo cáo số 262/BC-UBND ngày 25/10/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung về tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.

- Số liệu kiểm kê, thống kê đất đai; Các tài liệu, số liệu liên quan...

- Nhu cầu sử dụng đất và Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực; quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị các xã, thị trấn, các khu dân cư và các dự án đầu tư trọng điểm trên địa bàn huyện đến năm 2030.

### **3. Tổ chức thực hiện**

- **Cơ quan quyết định đầu tư:** UBND huyện Cù Lao Dung.

- **Cơ quan chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cù Lao Dung.

- **Cơ quan thực hiện tư vấn:** Công ty TNHH Đo đạc Và Dịch Vụ Đất Mới.

- **Cơ quan phối hợp:** UBND 07 xã và 01 thị trấn; Các Phòng ban, Ngành huyện Cù Lao Dung; Công an, Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cù Lao Dung; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Cù Lao Dung; Chi cục Thống kê huyện Cù Lao Dung; Trung tâm Y tế huyện Cù Lao Dung.

### **4. Sản phẩm dự án**

Theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 50 Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

Sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện bao gồm:

- Văn bản phê duyệt;
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp;
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và các bản đồ chuyên đề;

Tài liệu lưu trữ, bao gồm: 05 bộ (01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; 01 bộ tại Sở Tài nguyên và Môi trường; 01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp huyện; 01 bộ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường; 01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp xã).

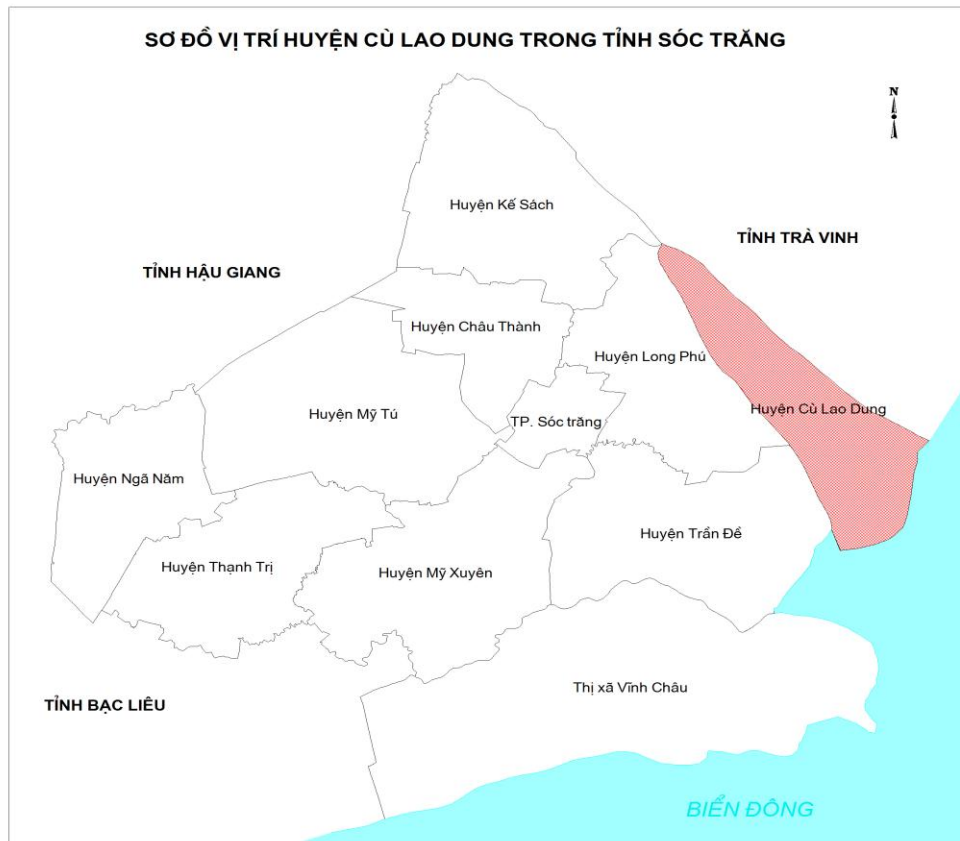
## I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

### 1.1 Điều kiện tự nhiên

#### 1.1.1 Vị trí địa lý

Cù Lao Dung là huyện nằm trong vùng kinh tế biển của tỉnh Sóc Trăng, được thành lập năm 2002, trên cơ sở tách lập một phần diện tích của huyện Long Phú. Huyện có tổng diện tích tự nhiên năm 2020 là 24.503,70 (Theo số liệu Thống kê năm 2020), chiếm khoảng 8% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, toạ độ địa lý từ 09° 24' 10" đến 09° 48' 28" vĩ độ Bắc; từ 106° 3' 54" đến 106° 9' 15" kinh độ Đông. Chiều dài từ Đông sang Tây là 40 km, chiều rộng từ Tây Bắc đến Đông Nam trung bình khoảng 5 km. Vị trí tiếp giáp như sau:

- + Phía Đông giáp huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (cửa Định An);
- + Phía Tây giáp cửa Trần Đề qua huyện Long Phú;
- + Phía Nam giáp biển Đông;
- + Phía Bắc giáp Cồn Mỹ Phước, huyện Kế Sách (qua sông Hậu).



**Hình 1.1 Bản đồ hành chính huyện Cù Lao Dung tỉnh Sóc Trăng**

Huyện Cù Lao Dung được bao bọc bởi sông Hậu và Biển Đông, độ cao trung bình khoảng 1,0 mét, địa hình bằng phẳng, hệ thống kênh rạch chằng chịt tạo thành nhiều mảng riêng biệt. Ngoài thị trấn Cù Lao Dung là trung tâm hành chính của huyện còn có các xã là An Thạnh 1, An Thạnh 2, An Thạnh 3, Đại Ân 1, An Thạnh Tây, An Thạnh Đông, An Thạnh Nam (Cổng Thông tin điện tử

UBND huyện Cù Lao Dung). Trung tâm huyện đặt ở thị trấn Cù Lao Dung, nơi tập trung đông dân cư nhất và là địa điểm trung tâm hành chính huyện, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đang được chú trọng đầu tư. Những ưu thế về vị trí địa lý đã tạo cho huyện Cù Lao Dung nhiều lợi thế trong phát triển kinh tế - xã hội.

### **1.1.2 Địa hình, địa mạo**

Địa hình huyện Cù Lao Dung bị chia cắt bởi hệ thống sông rạch tự nhiên hình thành nên nhiều cồn nhỏ với cao độ trung bình từ 0,5-1,2 m so với mực nước biển. Vùng ven biển là vùng bãi triều được hình thành sau nhiều năm bồi tụ nên có địa hình đồng bằng bãi bồi cửa sông và ven biển xen lẫn các cồn cát, độ cao trung bình 0,5-1,0 m so với mặt nước biển; vùng nội đồng cao độ thay đổi theo hướng từ Đông sang Tây, cao ở phía bờ sông Hậu và thấp dần vào nội đồng.

Mặt khác, do tác động của quá trình phát triển đô thị và các khu dân cư, việc san lấp mặt bằng phục vụ các công trình xây dựng tạo sự thay đổi cục bộ ở các khu vực trung tâm các xã, thị trấn.

### **1.1.3 Khí hậu**

Nằm trong vùng nhiệt đới cận xích đạo, khí hậu huyện Cù Lao Dung có những đặc trưng chính như sau:

- *Nhiệt độ*: trung bình năm vào khoảng 26,6-26,9°C, chênh lệch nhiệt độ giữa các tháng không lớn (khoảng 2,8°C); tháng 4 có nhiệt độ trung bình cao nhất (28,2°C), tháng 1 có nhiệt độ trung bình thấp nhất (25,4°C); tổng bức xạ trung bình đạt 140-150 Kcal/cm<sup>2</sup>.

- *Âm độ tương đối của không khí*: bình quân năm là 84-85% và thay đổi theo mùa; mùa mưa ẩm độ không khí cao, đạt cực đại vào tháng 9-10 (88-89%); mùa khô ẩm độ thấp và đạt trị số cực tiểu vào tháng 2-3 (75-76 %).

- *Lượng mưa*: lượng mưa trung bình năm là 1.660-2.230 mm. Lượng mưa phân bố không đồng đều theo các mùa trong năm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, chiếm đến 90-95% lượng mưa năm và tập trung vào các tháng 9-10 (23-37%). Trong thời gian đầu mùa mưa (tháng 5-tháng 8) thường có các đợt hạn ngắn; khoảng thời gian từ tháng 12-4 năm sau, lượng mưa rất thấp (chiếm 5-10%) trong khi lượng bốc hơi cao gây nên tình trạng thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt đặc biệt là vùng ven biển.

- *Số giờ nắng*: bình quân năm khoảng 2.300 giờ/năm và khoảng 6,4 giờ/ngày, có khuynh hướng giảm dần theo hướng Đông Bắc-Tây Nam. Vào mùa khô số giờ nắng là 7,2-7,6 giờ/ngày, mùa mưa là 5,1-6,1 giờ/ngày.

- *Gió*: Nằm trong vùng chịu ảnh hưởng của gió mùa, trong năm thường thịnh hành hai hướng gió chính:

+ Gió mùa Đông Bắc (từ tháng 11 đến tháng 4) chủ yếu là tín phong Bắc bán cầu và một phần là gió mùa cực đới biến tính với độ ẩm không khí không lớn, ít biến động nên thường khô và hanh. Hướng gió này (còn gọi là gió

chương) đã góp phần đưa nước mặn từ biển Đông xâm nhập sâu vào các sông rạch trong các tháng mùa khô.

+ Gió mùa Tây Nam (từ tháng 5 đến tháng 10) chủ yếu là tín phong Nam bán cầu với độ ẩm không khí lớn và xuất hiện khá thường xuyên.

Nhìn chung, nhiệt độ và ánh sáng trong năm khá ổn định, chênh lệch nhiệt độ giữa các mùa trong năm không nhiều. Sự ổn định về nhiệt độ là điều kiện tự nhiên hết sức thuận lợi để thâm canh tăng vụ, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi và các loại sản phẩm nông nghiệp. Mặc dù nằm trong khu vực ít gặp bão nhưng trong những năm gần đây đã xảy ra những biến động đáng kể, xuất hiện một số thiên tai như triều cường dâng cao, gây tổn thất đáng kể cho sản xuất, cơ sở hạ tầng và đời sống của nhân dân ở địa phương. Ngoài ra, do lượng gió có vận tốc lớn nên huyện có tiềm năng phát triển năng lượng gió trong tương lai, đặc biệt là ở khu vực bãi bồi ven biển thuộc 2 xã An Thạnh Nam và An Thạnh 3.

#### **1.1.4 Thủy văn**

Ngoài dòng chảy chính là hệ thống sông Hậu, địa bàn còn có hệ thống các kênh rạch chằng chịt với tổng chiều dài khoảng 830 km, với mật độ 3,17 km/km<sup>2</sup>.

Các dòng chảy chính trên địa bàn gồm:

- *Sông Hậu*: là dòng chảy chính trên địa bàn, cung cấp nước ngọt từ thượng nguồn đổ về, đoạn chảy qua địa bàn được phân thành 2 nhánh (Định An và Trần Đề) với tổng chiều dài khoảng 69 km, chiều rộng biến động trong khoảng 1.100-2.800 m; lưu lượng nước vào khoảng 7.000-8.000 m<sup>3</sup>/s trong mùa mưa và giảm còn 2.000-3.000 m<sup>3</sup>/s trong mùa khô.

- *Sông Bển Bạ*: có tổng chiều dài khoảng 18,2 km độ rộng dòng chảy vào khoảng 150 - 400 m, phân phối nước ngọt cho địa bàn với nguồn nước lấy trực tiếp từ sông Hậu.

- *Sông Cồn Tròn*: kết nối từ sông Khém Sâu chảy theo hướng Đông Bắc-Tây Nam với tổng chiều dài khoảng 20 km, chiều rộng dao động lớn khoảng 60-350 m, đảm nhận vai trò phân phối nước cho khu vực phía Tây địa bàn.

Ngoài ra, trong quá trình khai thác địa bàn, đã hình thành hệ thống các kênh rạch nội đồng bao gồm:

- *Hệ thống các kênh như*: kênh Xáng, kênh Long Ân-Bình Linh, kênh vùng 5-7, kênh giữa vùng 5, kênh giữa vùng 2, kênh 6 Vắn, kênh Đào, kênh 731, kênh A1, kênh Sườn, kênh Vùng 7...

- *Hệ thống sông rạch tự nhiên*: Rạch Sâu, rạch Mù U, rạch Đùi, rạch Xẻo Lá, rạch Khém Ông Bộ, rạch Lớn, rạch Ông Hữu, rạch Xu, rạch Cây Dương, rạch Sậy, rạch Kinh Đào, rạch Kém Can, rạch Hai Vàm, rạch Đùi Lớn, rạch Ruột Ngựa, rạch Xẻo Lá, rạch Nhà Thờ, rạch Tráng, rạch Bà Chủ, rạch Vọp...

Do địa bàn nằm giữa 2 nhánh sông Hậu đổ ra biển giới hạn ở cửa Định An và cửa Trần Đề, hạ lưu châu thổ sông Mê Kông vì vậy chế độ thủy văn của địa

bản chịu ảnh hưởng của dòng chảy sông Mê Kông, thủy triều biển Đông, chế độ mưa khu vực; mực nước cao nhất bình quân trong vòng 20 năm qua (đo tại trạm Mỹ Thanh) khoảng 1,91 m, mực nước thấp nhất -0,82 m, biên độ triều bình quân 2,73 m. Chế độ thủy văn được phân ra thành 2 mùa rõ rệt:

- *Mùa kiệt*: thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 6 hàng năm, thời kỳ kiệt nhất vào trung tuần tháng 4. Vào mùa này, ngoài các yếu tố thủy triều còn phụ thuộc vào diễn biến lưu lượng thượng nguồn sông Mê Kông đổ vào, biên độ các tháng mùa kiệt lớn. Trong mùa kiệt, lưu lượng nước sông Hậu giảm mạnh ảnh hưởng đến quá trình xâm nhập mặn từ biển Đông.

- *Mùa lũ*: bắt đầu từ tháng 7 đến tháng 11 hàng năm, mực nước trên sông Mê Kông tăng nhanh và dòng lũ chảy về phía hạ lưu kết hợp với triều cường, gió chướng mực thủy triều dâng cao, nếu không có đê bao thì toàn bộ diện tích vùng Cù Lao Dung bị ngập sâu dưới mực nước triều trung bình từ 0,3-0,5 m đặc biệt có nơi đến 0,8-1,0 m.

Vào thời kỳ mùa kiệt hàng năm (tháng 3-5), mực nước trên sông Hậu giảm mạnh, toàn bộ vùng Cù Lao Dung bị xâm nhập mặn qua hệ thống sông, kênh rạch trong vùng. Diễn biến xâm nhập mặn hàng năm tùy thuộc theo mùa và lưu lượng dòng chảy cửa sông Mê Kông.

### **1.1.5 Các nguồn tài nguyên**

#### **a) Tài nguyên đất**

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu xây dựng bản đồ đất của Hội Khoa học đất Việt Nam và trên cơ sở kết quả điều tra khảo sát bổ sung tài nguyên đất huyện Cù Lao Dung của Bộ môn Khoa học Đất, trường Đại học Cần Thơ, dự án điều tra đất đai lần đầu tỉnh Sóc Trăng cho thấy hầu hết các nhóm đất đều có chứa vật liệu sinh phèn nằm bên dưới, đất có thành phần cơ giới nặng (hàm lượng sét cao), thoát nước kém, vẫn còn sự bồi tụ khi ngập triều nên độ phì khá cao. Kết quả khảo sát đã phân lập ra 8 loại đất chính như sau:

- Nhóm đất phù sa bồi nhiễm mặn thường xuyên (s.Fl): Nhóm đất này chiếm khoảng 364,25 ha (1,43%), là nhóm đất phù sa ven biển được hình thành do trầm tích biển chịu ảnh hưởng của nước mặn xâm nhập thường xuyên, có pH từ 5,5 – 7,5; đất có thành phần cơ giới điển hình là sét pha thịt, sét pha cát, hoặc thịt pha cát. Độ phì tự nhiên khá, lân dễ tiêu và kali tổng số trung bình. Khả năng nuôi trồng thủy sản tốt.

- Nhóm đất phèn tiềm tàng trung bình nhiễm mặn thường xuyên (s.pen-m.th.Fl): Nhóm đất này chiếm khoảng 63,93 ha (0,26%). Phân bố ở địa hình thấp đến trung bình, đặc tính của nhóm đất này thường bị nước mặn xâm nhập ở các tầng bên dưới hoặc sâu hơn, đất thường xuyên bị nhiễm nước mặn một thời gian dài trong năm, độ phì tự nhiên của đất khá, giàu đạm và chất hữu cơ nhưng nghèo lân, đất có phản ứng trung tính đến hơi chua, đất có tầng sinh phèn trung bình ở độ sâu 50-80cm. Tiềm năng sử dụng của đất này cần chú ý đến việc quản lý

nguồn nước, giữ mực nước tránh tạo ô xy hóa tầng sinh phèn và sử dụng hợp lý cho khai thác nuôi trồng thủy sản.

- Nhóm đất phèn tiềm tàng sâu nhiễm mặn thường xuyên (s.pen-d.th.FI): Nhóm đất này chiếm khoảng 315,78 ha (1,24%). Phân bố ở địa hình thấp đến trung bình, đặc tính của nhóm này thường bị nước mặn xâm nhập ở các tầng bên dưới hoặc sâu hơn, đất thường xuyên trong năm bị nhiễm nước mặn một thời gian dài, độ phì tự nhiên của đất khá, giàu đạm và chất hữu cơ nhưng nghèo lân, đất có phản ứng trung tính đến hơi chua, đất có tầng sinh phèn nông ở độ sâu từ 80 – 120cm. Tiềm năng sử dụng của loại đất này cần chú ý đến việc quản lý nguồn nước để thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

- Nhóm đất phù sa bồi đang phát triển nhiễm mặn thời kỳ (hs.FI): Sự phân hóa các loại hình khác nhau trên nhóm đất này dựa trên cơ sở mức độ ảnh hưởng mặn thời kỳ trong mùa khô, chiếm diện tích khoảng 1.495 ha (5,87%), được hình thành và phát triển trên đầm mặn cổ, ven biển, các tầng bên dưới thường là tầng sét pha thịt mịn hoặc sét pha cát, có màu xám hồng lẫn ít trầm tích biển để lại. Độ phì tự nhiên trung bình khá, phản ứng đất trung tính, khả năng thoát nước khá. Tiềm năng sử dụng của loại đất này: quản lý nguồn nước để rửa mặn và phèn, cung cấp cho cây trồng. Cần phải có hệ thống thủy lợi để sử dụng trong phát triển nông nghiệp.

- Nhóm đất phèn tiềm tàng trung bình nhiễm mặn thời kỳ (hs.pen-m.th.FI): Sự phân hóa các loại hình khác nhau trên nhóm đất này dựa trên cơ sở mức độ ảnh hưởng mặn theo thời kỳ, phân bố hầu hết các vùng đất của huyện Cù Lao Dung với khoảng 11.363,13 ha (44,58%), được hình thành và phát triển đầm mặn cổ, ven biển, các tầng bên dưới thường là tầng sét pha thịt mịn hoặc sét pha cát, có màu xám hồng lẫn ít trầm tích biển để lại. Độ phì tự nhiên trung bình khá, phản ứng đất trung tính đến chua, khả năng thoát nước khá, độ sâu xuất hiện tầng sinh phèn nông độ sâu từ 50 – 80cm. Giải pháp sử dụng của loại đất này: Quản lý nguồn nước để rửa mặn và phèn, cung cấp cho cây trồng. Cần phải có hệ thống thủy lợi để sử dụng trong phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

- Nhóm đất phèn tiềm tàng nhiễm mặn thời kỳ (hs.pen-d.th.FI): Đất này bị ảnh hưởng mặn theo từng thời kỳ trong năm giữa hai mùa mưa nắng, chiếm diện tích không lớn chỉ khoảng 1.554,95 ha (6,10%), được hình thành và phát triển trên vùng cồn giữa sông, ven biển, các tầng bên dưới thường là tầng sét pha thịt mịn hoặc sét pha cát, có màu xám hồng lẫn ít trầm tích biển để lại. Độ phì tự nhiên trung bình khá, phản ứng đất trung tính đến chua, khả năng thoát nước khá, có tầng sinh phèn trung bình xuất hiện ở độ sâu từ 80 – 120cm. Giải pháp sử dụng của loại đất này: Quản lý nguồn nước để rửa mặn và phèn, cung cấp cho cây trồng. Cần phải có hệ thống thủy lợi để sử dụng trong phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

- Nhóm đất phèn tiềm tàng rất sâu nhiễm mặn từng thời kỳ (hs.pen-vd.th.FI): Đây là loại đất bị nhiễm mặn ít theo thời kỳ trong năm, chiếm diện tích rất ít chỉ khoảng 438,09 ha (1,72%). Đất được hình thành và phát triển trên đất

còn giữa sông, ven biển, các tầng bên dưới thường là tầng sét pha thịt mịn hoặc sét pha cát, có màu xám hồng lẫn ít trầm tích biển để lại. Độ phì tự nhiên trung bình khá, phản ứng đất trung tính, khả năng thoát nước khá, có tầng sinh phèn xuất hiện khá sâu <120cm. Giải pháp sử dụng của loại đất này: Quản lý nguồn nước để rửa mặn và phèn, cung cấp cho cây trồng. Cần phải có hệ thống thủy lợi để sử dụng trong phát triển nông nghiệp xen với nuôi trồng thủy sản.

- Nhóm đất xáo trộn, lên liếp (cAL): Đất nhân tác là đất hình thành do tác động của con người. Tầng đất do con người tạo ra như đào đắp, cày bừa, tưới tiêu, cải tạo phải dày từ 50cm trở lên. Đất nhân tác trên địa bàn huyện chủ yếu là đất thổ quả. Diện tích chiếm khoảng 6,12% (1.560,57 ha). Đây là đất đang được sử dụng để làm thổ cư và trồng cây màu, cây ăn trái.b) Tài nguyên nước

## **b) Tài nguyên nước**

### **- Tài nguyên nước mặt:**

+ Là cù lao nằm giữa sông Hậu, cùng với hệ thống kênh, rạch chằng chịt như sông Cồn Tròn, sông Bến Bạ, rạch Long Ân, rạch Kinh Đào, Kinh Đình Trụ, rạch Tráng,... do đó Cù Lao Dung có nguồn nước mặt dồi dào, cung cấp nguồn nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân trên địa bàn huyện trong thời gian qua. Các số liệu giám sát chất lượng nước trong những năm qua tại các trạm trên sông Hậu cho thấy nước sông Hậu có chất lượng tốt, hiện chưa có các dấu hiệu ô nhiễm hoá học. Tuy nhiên, cùng với các vấn đề xâm nhập mặn và nước phèn, những trở ngại gây ra do cấu trúc thổ nhưỡng và đặc điểm địa hình, sự nhiễm bẩn do các hoạt động của con người và các hoạt động phát triển kinh tế gây ra đã làm cho chất lượng nước trở nên xấu đi.

+ Mặt khác, lượng nước mặt phân bổ không đồng đều về lưu lượng cũng như chất lượng nước giữa các mùa (mùa kiệt, mùa lũ) trong năm. Vào mùa khô, nguồn nước trong vùng bị nhiễm mặn với nồng độ và thời gian xâm nhập tăng dần theo hướng ra cửa biển, độ mặn thấp nhất vào cao điểm mùa kiệt cũng đã vượt ngưỡng 4g/l nên ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển kinh tế - xã hội cũng như đời sống sinh hoạt của người dân trên địa bàn.

- **Tài nguyên nước ngầm:** Theo số liệu khảo sát trong báo cáo quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, tài nguyên nước ngầm của huyện Cù Lao Dung như sau:

+ Nguồn nước ngầm nhạt được hình thành từ 5 tầng chứa nước  $qp_3$ ,  $qp_{2-3}$ ,  $qp_1$ ,  $n_2^2$  và  $n_1^3$ , với trữ lượng khai thác tiềm năng nguồn nước ngầm là 249.022m<sup>3</sup>/ngày. Trong đó, trữ lượng khai thác tiềm năng của tầng chứa nước  $qp_3$  là 1.766m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước  $qp_{2-3}$  là 74.074m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước  $qp_1$  là 100.536m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước  $n_2^2$  là 61.229m<sup>3</sup>/ngày và tầng chứa nước  $n_1^3$  là 11.417m<sup>3</sup>/ngày.



**Bảng 1.1 Các thành phần trữ lượng khai thác tiềm năng nguồn nước ngầm nhạt**

Tầng chứa nước	Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ngày)				
	Động	Đàn hồi	Tĩnh	Tổng	Tỉ lệ (%)
<b>Tổng</b>	<b>784</b>	<b>9.571</b>	<b>238.667</b>	<b>249.022</b>	<b>100,00</b>
qh					
qp <sub>3</sub>	9	13	1.744	1.766	0,71
qp <sub>2-3</sub>	271	1.637	72.166	74.074	29,75
qp <sub>1</sub>	174	2.329	98.033	100.536	40,37
n <sub>2</sub> <sup>2</sup>	305	4.400	56.525	61.229	24,59
n <sub>2</sub> <sup>1</sup>					
n <sub>1</sub> <sup>3</sup>	26	1.192	10.200	11.417	4,58
<b>Tỉ lệ</b>	<b>0,31</b>	<b>3,84</b>	<b>95,84</b>	<b>100,00</b>	

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng

+ Nguồn nước ngầm mặn được hình thành từ 7 tầng chứa nước qh, qp<sub>3</sub>, qp<sub>2-3</sub>, qp<sub>1</sub>, n<sub>2</sub><sup>1</sup>, n<sub>2</sub><sup>2</sup> và n<sub>1</sub><sup>3</sup>, với trữ lượng khai thác tiềm năng nguồn nước ngầm tổng cộng là 518.941 m<sup>3</sup>/ngày.

**Bảng 1.2 Các thành phần trữ lượng khai thác tiềm năng nước ngầm mặn**

Tầng chứa nước	Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ngày)				
	Động	Đàn hồi	Tĩnh	Tổng	Tỉ lệ (%)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.588</b>	<b>32.287</b>	<b>485.067</b>	<b>518.941</b>	<b>100,00</b>
qh			11.481	11.481	2,21
qp <sub>3</sub>	280	393	61.221	61.893	11,93
qp <sub>2-3</sub>	22	133	5.850	6.004	1,16
qp <sub>1</sub>	89	1.190	50.093	51.372	9,90
n <sub>2</sub> <sup>2</sup>	481	6.954	89.335	96.770	18,65
n <sub>2</sub> <sup>1</sup>	413	9.671	147.734	157.819	30,41
n <sub>1</sub> <sup>3</sup>	302	13.947	119.353	133.602	25,75
<b>Tỉ lệ</b>	<b>0,31</b>	<b>6,22</b>	<b>93,47</b>	<b>100,00</b>	

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng

### c) Tài nguyên rừng

Theo số liệu Thống kê năm 2020, toàn huyện Cù Lao Dung có 1.182 ha đất rừng phòng hộ ven biển Đông, phân bố ở các xã An Thạnh 3, An Thạnh Nam và vùng ven bờ sông Hậu về phía 2 cửa sông Định An, Trần Đề. Ở đây có hệ thống thực vật chủ yếu là dừa nước, bần, mắm... là nơi cư trú của nhiều loài động vật, thực vật hoang dã và là môi trường thuận tiện cho các loài thủy hải sản phát triển. Đồng thời góp phần cố định, bồi lắng phù sa ở cửa sông.

Nguồn tài nguyên rừng trên địa bàn huyện chiếm 4,75% tổng diện tích tự nhiên, có giá trị về kinh tế và môi sinh, đóng vai trò quan trọng đến phát triển bền vững như chống mặn hóa, cát hóa đất ven biển, bảo vệ cân bằng sinh thái các vùng cửa sông. Đặc biệt, các khu rừng phòng hộ của huyện có tiềm năng rất lớn trong việc phát triển du lịch sinh thái.

### d) Tài nguyên biển

Do được bao bọc bởi 2 cửa Định An và Trần Đề (cửa Định An rộng hơn 2.500 m; cửa Trần Đề rộng hơn 2.000 m) và tiếp giáp với biển Đông (khoảng 17

km bờ biển), nên Cù Lao Dung có tài nguyên biển khá phong phú và đa dạng. Vùng biển của huyện được xem là nơi trú ngụ của nhiều loại thủy hải sản nước lợ và nước mặn có giá trị kinh tế. Hiện có 661 loài cá, 35 loài tôm, 23 loài mực (gồm các họ mực nang, mực ống và mực sim) và nhiều loài cua,... Do đó, khả năng khai thác hải sản gần bờ có thể được trên 20 nghìn tấn năm. Ngoài ra, huyện còn có khả năng khai thác, đánh bắt xa bờ để tăng sản lượng và hiệu quả hơn nữa.

Bên cạnh đó, huyện có diện tích bãi triều rộng lớn, hệ thống sông rạch tự nhiên tạo điều kiện thuận lợi cho khai thác và nuôi trồng thủy hải sản công nghiệp và bán công nghiệp. Đặc biệt hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển rất thuận lợi để xây dựng Cù Lao Dung trở thành một địa bàn nghỉ ngơi cuối tuần, du lịch và du khảo quan trọng của 2 tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung.

Ngoài ra do nằm vị trí cửa ngõ tuyến đường thủy quan trọng nhất của vùng ĐBSCL và nằm giữa 2 khu kinh tế Trần Đề và Định An; gần cảng nước sâu Sóc Trăng, các cảng Đại Ngãi, Trần Đề và tiếp cận khu công nghiệp điện cấp quốc gia (Trung tâm Điện lực Long Phú), huyện Cù Lao Dung có khả năng phát triển một số dịch vụ và công nghiệp vệ tinh của khu vực nội địa về cả 2 phía Trà Vinh và Sóc Trăng như: hậu cần cảng vụ, khu tránh bão, vệ tinh công nghiệp tàu biển,...

Nhìn chung, huyện Cù Lao Dung có lợi thế về tài nguyên biển rất lớn. Trong tương lai, nếu tài nguyên biển được khai thác hiệu quả và hợp lý sẽ đóng góp to lớn vào sự phát triển KT-XH chung của huyện.

#### ***e) Tài nguyên nhân văn***

Trên địa bàn huyện hiện có nhiều dân tộc khác nhau sinh sống, trong đó chủ yếu là dân tộc Kinh (chiếm khoảng 93% tổng dân số), dân tộc Khmer (chiếm khoảng 7% tổng dân số), còn lại là dân tộc Hoa. Với những nét đặc trưng riêng biệt về tập quán sinh hoạt của mỗi cộng đồng dân tộc đã tạo nên sự đa dạng, phong phú về văn hoá truyền thống của huyện.

Huyện có 02 di tích lịch sử, trong đó có 01 khu di tích lịch sử cấp quốc gia (Đền thờ Bác Hồ) tại xã An Thạnh Đông và bia kỷ niệm chiến thắng Rạch Già (thị trấn Cù Lao Dung), gắn liền với chiến công oanh liệt của Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Sơn Ton và bài ca “Du kích Long Phú” bất hủ của cố nhạc sĩ Quốc Hương bài hát đã đi vào lòng nhân dân Việt Nam như một biểu tượng tuyệt vời về phong trào chiến tranh du kích.

Ngoài ra, với truyền thống của dân tộc, truyền thống cách mạng, người dân Cù Lao Dung cần cù sáng tạo, ý chí tự lực tự cường, biết khắc phục khó khăn, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, thành quả đạt được cùng với đội ngũ trí thức, cán bộ khoa học, Cù Lao Dung có điều kiện để phát triển mạnh nền KT-XH trong giai đoạn tới.

### ***f) Thực trạng môi trường***

Trong những năm qua, công tác bảo vệ môi trường của huyện ngày càng được chú trọng. Vấn đề môi trường ngày càng được quan tâm hơn, ý thức bảo vệ môi trường và hệ sinh thái rừng ngập mặn ngày càng được nâng cao, góp phần hạn chế các vấn đề môi trường trên địa bàn.

- Đối với môi trường đô thị và môi trường nước, tại một số khu vực đang chuyển từ đất nông nghiệp lên đất ở, hệ thống thoát nước chưa đồng bộ dẫn đến hiện tượng xả nước thải sinh hoạt dân cư trực tiếp trên đồng ruộng. Hiện tượng khoan giếng tầng nông tự phát cũng bắt đầu dẫn đến hiện tượng nhiễm sắt trên nhiều giếng.

- Khối lượng thu gom rác thải trên địa bàn huyện chủ yếu tập trung ở các khu dân cư, chợ, các trục đường chính; rác thải của các hộ dân nhỏ lẻ thường tự xử lý.

- Tình trạng nhà vệ sinh, sử dụng nước sạch tại một số khu vực nông thôn còn hạn chế.

- Sản xuất nông nghiệp đã và đang phát triển rõ rệt, nhưng môi trường tài nguyên đất cũng đã và đang suy thoái do đất trồng mía hàng năm không được lượng phù sa bồi đắp, nông dân ngày càng lạm dụng phân bón và thuốc hóa học để đẩy mạnh năng suất, ít chú ý đến vấn đề cải tạo và bồi bổ cho đất, một số nơi canh tác liên tục không để cho thời gian đất nghỉ, làm cho đất ngày càng cạn kiệt nguồn dinh dưỡng, độ màu mỡ và lưu tồn mầm bệnh. Lạm dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật làm suy thoái môi trường sống và tạo hiện tượng trực di ảnh hưởng đến nguồn tài nguyên nước ngầm.

- Ở vùng nuôi thủy sản mới phát triển nên hệ thống kênh thủy lợi chưa đáp ứng được nhu cầu lấy, xả nước phục vụ công tác nuôi trồng thủy sản; các kênh nguồn lấy nước và kênh thoát nước còn tự phát nên các hộ nuôi tôm khi gặp sự cố không xử lý nước mà thải trực tiếp ra ngoài làm ô nhiễm nguồn nước, dịch bệnh lây lan trong vùng. Việc sử dụng các loại hóa chất, thức ăn dư thừa, bùn thải trong nuôi tôm có khả năng gây ô nhiễm, bồi lấp các kênh cấp nước và các vấn đề khác ảnh hưởng xấu cho nguồn nước mặt trên địa bàn huyện, cần phải có quá trình theo dõi, nghiên cứu và đánh giá cụ thể.

- Nguồn nước trong huyện bị nhiễm mặn trong mùa khô cũng gây ảnh hưởng cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Hạ tầng kỹ thuật môi trường, đặc biệt là cấp nước và thoát nước tuy được cải thiện, nhưng mức độ đầu tư còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Do nền kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, dân số thưa, đô thị có quy mô còn nhỏ, công thương nghiệp chưa phát triển mạnh. Tuy nhiên trong bối cảnh các khu vực đất liền chung quanh sẽ phát triển kinh tế nhanh và năng động, có tác động đến phát triển công thương nghiệp và đô thị trên địa bàn, kết hợp với dự kiến khai thác các khu vực sinh thái nhạy cảm tại khu vực bãi triều và bồi cảnh

biến đổi khí hậu - biến động sắp tới, tình hình môi trường trên địa bàn huyện dự báo sẽ có nhiều biến động phức tạp cần dự kiến và đề xuất giải pháp hạn chế, kiểm soát.

Từ những vấn đề nêu trên, trong những năm tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống thì việc đầu tư, quan tâm hơn nữa của các cấp ngành, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và dự kiến trước các biện pháp đề kịp thời ngăn ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái là rất cần thiết.

## **1.2 Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Do ảnh hưởng của hạn mặn và dịch bệnh covid-19 đã tác động đến tình hình phát triển kinh tế của huyện nhưng với quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, nền kinh tế huyện tiếp tục được phát triển. Theo Báo cáo số 262/BC-UBND ngày 25/10/2021, tình hình kinh tế của huyện Cù Lao Dung trong năm 2021 đã đạt được những kết quả như sau:

### **1.2.1 Sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp**

*Về trồng trọt:* Tổng diện tích xuống giống ước thực hiện 10.600 ha, đạt 100% KH, giảm 22,06% so với cùng kỳ. Trong đó, màu lương thực 4.500 ha, đạt 100 % KH; màu thực phẩm 3,250 ha, đạt 95,59% KH, mía 2.850 ha, đạt 105,56% KH. Diện tích đất mía đã chuyển đổi 390 ha, kết quả chuyển đổi đất mía chưa đạt kế hoạch đề ra do hiện nay giá mía tương đối cao, đảm bảo tiêu thụ và có lãi nên nông dân đã xuống giống mía nhiều. Diện tích mía niên vụ 2020 – 2021 đã thu hoạch dứt điểm, năng suất bình quân đạt khoảng 100 tấn/ha. Vườn cây ăn trái tiếp tục được đầu tư, chăm sóc tốt với diện tích 4.700 ha, đạt 100% KH, tăng 4,51% so với cùng kỳ, chủ yếu các loại cây như: Dừa, nhãn, xoài, bưởi, chanh, ổi,.. Trong đó, có 2.621 ha cây dừa, đạt 109,21% KH. Cải tạo vườn kém hiệu quả được 90 ha, đạt 100% KH. Hiện có 26 vùng trồng cây ăn trái tập trung với diện tích 209 ha, 07 vùng sản xuất cây ăn trái được cấp mã số vùng trồng (Code); 02 vùng sản xuất theo quy trình VietGAP; 02 mặt bằng được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tập thể. Nhìn chung, tính đến cuối năm 2021, huyện đã thực hiện đạt hoặc vượt chỉ tiêu về trồng trọt so với kế hoạch đề ra.

*Về chăn nuôi:* Tổng đàn heo 12.000 con, đạt 100% KH (giảm 1,03% so với cùng kỳ); đàn bò 2.140 con, đạt 107% KH (tăng 2,39% so với cùng kỳ); đàn gia cầm 147.000 con, đạt 113,08% KH (tăng 11,36% so với cùng kỳ). Kiểm soát giết mổ 9.596 con heo và 24.505 con gia cầm; thực hiện tiêu độc khử trùng, tiêm phòng lở mồm long móng, cúm gia cầm, viêm da nổi cục trâu, bò,... Đồng thời, chỉ đạo ngành chức năng tham mưu xây dựng và triển khai thực hiện các kế hoạch về phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm và các loại vật nuôi khác.

*Lâm nghiệp:* Tổng diện tích rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển 1.789,87 ha, độ che phủ rừng 5,21%. Trồng cây lâm nghiệp phân tán 100.000 cây các loại, chủ yếu do người dân tự trồng.

*Về thủy sản:* Diện tích nuôi thủy sản toàn huyện 4.100 ha, đạt 100% KH, giảm 1,51% so với cùng kỳ. Trong đó, diện tích tôm 3.500 ha, đạt 100% KH, các loại thủy sản khác 600 ha, đạt 100% KH. Diện tích tôm nuôi bị thiệt hại 197 ha (chiếm 4,8% diện tích thả nuôi). Tổng sản lượng thủy sản ước thực hiện 26.700 tấn, đạt 100% KH, giảm 22,5% so với cùng kỳ, gồm: khai thác 4.400 tấn, đạt 100% KH, nuôi trồng 22.300 tấn, đạt 100% KH.

*Công tác thủy lợi mùa khô, kết hợp phòng chống thiên tai:* Huyện chỉ đạo các ngành chức năng triển khai thực hiện các giải pháp ứng phó với nắng nóng kéo dài và các ảnh hưởng khác của biến đổi khí hậu; thực hiện các phương án đảm bảo vận hành các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất, tiến hành nạo vét, gia cố các công trình xung yếu. Đồng thời, vận động nhân dân thực hiện bồi đắp, gia cố các đoạn bờ bao, đê bao hiện đang quản lý, sử dụng để chủ động phòng, chống triều cường trong mùa mưa bão.

Nhìn chung, với sự quan tâm, phối hợp thực hiện các ngành chức năng, thực hiện hỗ trợ tiêu thụ nông sản trên địa bàn huyện; phương án về sản xuất, tiêu thụ, thu hoạch và vận chuyển hàng hóa nông sản, thủy sản theo mức độ nguy cơ dịch Covid-19 trên địa bàn huyện; phương án sản xuất tiêu thụ, thu hoạch và vận chuyển hàng hóa nông sản trong điều kiện bảo vệ các xã vùng quanh các xã, thị trấn và sự ban hành Kế hoạch tổ chức quảng bá, giới thiệu liên kết tiêu thụ nông sản trong tình hình dịch Covid-19 hiện nay đã góp phần làm cho các chỉ tiêu về nông nghiệp của huyện thực hiện đạt và vượt so với kế hoạch đề ra.

### ***1.2.2 Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ, tín dụng và tài nguyên – môi trường***

*Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp:* Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh năm 2010) ước thực hiện 101,45 tỷ đồng, giảm 8,36% so với cùng kỳ. Điện hóa cho 203 hộ, nâng tổng số hộ có điện toàn huyện lên 16.861 hộ (trong đó có 11 hộ Khmer, nâng tổng số hộ Khmer có điện sử dụng lên 1.690 hộ).

*Thương mại – dịch vụ:* Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội ước thực hiện 3.000 tỷ đồng. Các ngành chức năng phối hợp kiểm tra về an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm soát thị trường các cơ sở kinh doanh và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định. Triển khai thực hiện Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Thực hiện tốt cơ chế một cửa, một cửa liên thông, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ngày càng thông thoáng, rút ngắn thời gian hoàn thành các thủ tục. Từ đầu năm đến nay, ngành chuyên môn tiếp nhận, thực hiện hoàn thành 61 hồ sơ về đăng ký kinh doanh.

*Tín dụng:* Tổng vốn huy động của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đạt 575 tỷ đồng, tổng dự nợ tín dụng 430 tỷ đồng, nợ xấu chiếm 0,45%. Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huy động được 10

tỷ đồng, doanh số cho vay 57 tỷ đồng, tổng dư nợ 279 tỷ đồng, nợ quá hạn 0,48%. Phòng Giao dịch Ngân hàng Bưu điện Liên Việt huy động được 30 tỷ đồng, cho vay 100 tỷ đồng, nợ quá hạn 2,9 tỷ đồng.

*Tài nguyên – môi trường:* Cấp 89 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, với diện tích 32,68 ha, lũy kế đã cấp 19.322 giấy, với diện tích 17.511,41 ha; chuyển mục đích sử dụng đất cho 41 cá nhân, với diện tích 11,69 ha;. Chỉ đạo ngành chuyên môn theo dõi, hướng dẫn các xã, thị trấn xây dựng và thực hiện phương án thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn. Tiếp tục thực hiện công tác kiểm tra đo đạc, kiểm đếm giải phóng mặt bằng thuộc dự án WB9.

### **1.2.3 Tài chính, đầu tư công**

*Về tài chính:* Tổng thu ngân sách trên địa bàn ước thực hiện 27,042 tỷ đồng, đạt 101,28% KH; tổng chi ngân sách 375,935 tỷ đồng. Ngành chuyên môn phối hợp các đơn vị liên quan đẩy mạnh công tác thu đối với các loại thuế, phí lệ phí và thu khác theo quy định.

*Về đầu tư xây dựng cơ bản:* Tổng kế hoạch vốn đã phân bổ (không bao gồm nguồn SN TCDT) là 115,693 tỷ đồng. Tính đến cuối năm 2021, giải trị khối lượng và giá trị giải ngân là 112,917 tỷ đồng, đạt 97,6% KH vốn.

### **1.2.4 Dân số, lao động và việc làm**

Huyện Cù Lao Dung được xem là huyện có mật độ dân số thưa, sức ép về mặt dân số đến sử dụng đất chưa cao so với các huyện khác trong tỉnh. Dân số toàn huyện khoảng 64.455 người, mật độ dân số trung bình ước đạt 243 người/km<sup>2</sup> (bình quân chung toàn tỉnh Sóc Trăng là 362 người/km<sup>2</sup>). Về thành phần dân tộc, dân số chủ yếu là đồng bào dân tộc Kinh chiếm 92,63% tổng dân số, kế đến là dân tộc Khơmer chiếm 7,24%, còn lại là dân tộc Hoa và dân tộc khác. Trong tổng dân số, nam giới 32.722 người, chiếm 50,67% và nữ giới là 31.733 người, chiếm 49,23%; nhân khẩu nông thôn 58.595 người, chiếm 90,91%.

Dân cư của Huyện phân bố không đồng đều giữa các đơn vị hành chính xã, thị trấn như xã: An Thạnh Nam, Đại Ân 1, An Thạnh Đông có mật độ dân số thấp hơn so với một số xã, thị trấn khác. Dân cư đa số tập trung với mật độ cao tại các khu vực trung tâm xã, thị trấn nơi có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế, với hệ thống hạ tầng cơ sở khá đồng bộ.

Tổng nguồn lao động toàn huyện ước tính năm 2020 là 33.990 người, chiếm 52,74% dân số, trong đó, lao động nông - lâm nghiệp chiếm 77,74%, lao động công nghiệp - TTCN và XDCB chiếm 12,40% và lao động thương mại - dịch vụ chiếm 8,34%. Như vậy, nguồn nhân lực tập trung chủ yếu khu vực nông- lâm nghiệp, việc chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra chậm. Tổng số lao động có việc làm trên địa bàn huyện là 2.084 người chiếm tỷ lệ lao động qua đào tạo 75,18%.

Công tác dạy nghề và giải quyết việc làm: Tổ chức thực hiện rà soát nhu cầu học nghề gắn với giải quyết việc làm trên địa bàn huyện. Từ đầu năm đến nay, thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm cho 2.002 lao động, đạt 100,1% KH

(giảm 14,26% so với cùng kỳ). Phối hợp với Trung tâm dịch vụ việc làm Sóc Trăng tổ chức hội thảo chuyên đề xuất khẩu lao động theo Đề án số 10/ĐA-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng, trên địa bàn huyện. Kết quả đưa 10 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, đạt 50% KH (giảm 44,44% so với cùng kỳ). Đào tạo, dạy nghề cho 706 học viên, đạt 100,9% KH (giảm 35,76% so với cùng kỳ).

*(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2020 và Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022).*

### **\*Đánh giá chung:**

Với sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện, sự giám sát chặt chẽ của Hội đồng nhân dân các cấp, sự phấn đấu, nỗ lực của các ngành, các địa phương và sự đồng thuận, ủng hộ của Nhân dân nên tình hình kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục được duy trì và phát triển ổn định, đạt và vượt so với chỉ tiêu đề ra.

Tình hình kinh tế - xã hội của huyện đạt được một số kết quả tích cực như: Nông nghiệp chuyển dịch đúng theo Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; chăn nuôi triển, công tác phòng trừ dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi, công tác thủy lợi mùa khô kết hợp phòng chống hạn mặn được đặc biệt quan tâm; môi trường được đảm bảo; các chính sách an sinh xã hội được quan tâm triển khai đồng bộ; công tác phòng chống dịch bệnh, nhất là dịch Covid-19 được tăng cường.

Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn một số vấn đề đáng quan tâm như: tình hình sản xuất nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, diện tích màu lương thực, thực phẩm, thủy sản giảm so với cùng kỳ, giá cả các mặt hàng nông sản, thủy sản giảm thấp, giá vật tư đầu vào tăng, đầu ra không ổn định làm giảm lợi nhuận của người nông dân; nắng nóng cùng với xâm nhập mặn kéo dài đã ảnh hưởng đến sự phát triển của cây trồng và nuôi thủy sản.

Nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đã tác động đến nhiều ngành, lĩnh vực, ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tiêu thụ nông sản, một số hoạt động sản xuất kinh doanh, giá cả thị trường, giáo dục và xuất khẩu lao động.

## **1.3 Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên và môi trường, kinh tế xã hội của huyện Cù Lao Dung và các biện pháp ứng phó**

### **1.3.1 Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên và môi trường, kinh tế xã hội của huyện Cù Lao Dung**

Huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng cũng đã và đang chịu ảnh hưởng do hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu thể hiện cụ thể như sau:

- Diện tích đất bị xâm nhập mặn tăng, đất bị khô hạn, nguồn nước ngọt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt khan hiếm hơn. Mực nước biển dâng, thay đổi

chế độ ngập lụt, lũ lụt bất thường không theo quy luật. Theo thống kê, mực nước biển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và huyện Cù Lao Dung tăng trung bình 0,56 cm/năm trong những năm gần đây. Việc này gây khó khăn trong việc sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất cây trồng.

- Những thay đổi về chế độ thủy văn do biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới cộng đồng như thời vụ thu hoạch, sản lượng cây trồng, thủy sản, nguy cơ khô hạn cao hơn đối với mía. Các tuyến đê có nguy cơ bị phá vỡ do không đủ khả năng ngăn mực nước cao nhất và cường độ của thủy triều.

Trong tương lai, khi những hiện tượng biến đổi khí hậu diễn ra một cách mạnh mẽ hơn, mức độ tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng lên đến các thành phần kinh tế chính của Huyện như:

- Đối với nông nghiệp: biến đổi khí hậu, nước biển dâng làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp; làm tăng khả năng lây lan bệnh, dịch của gia súc, gia cầm.

- Đối với thủy sản: sẽ bị ảnh hưởng nặng nề nhất, do thay đổi số lượng và chất lượng nước.

- Đối với hệ thống thủy lợi: biến đổi khí hậu, nước biển dâng sẽ làm ảnh hưởng lớn hệ thống kênh mương nội đồng.

- Đối với giao thông vận tải: biến đổi khí hậu, nước biển dâng sẽ phá vỡ kết cấu hạ tầng giao thông, đường giao thông bị ngập, sẽ dễ bị sụt, lún đặc biệt khi có bão và triều cường thì hệ thống giao thông bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

- Đối với công nghiệp và xây dựng: biến đổi khí hậu, nước biển dâng gây nguy cơ ngập lụt, khó khăn trong việc cung cấp nước và nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy, hải sản.

- Đối với nhà cửa và dân cư: biến đổi khí hậu, nước biển dâng sẽ gây ra tình trạng ngập, hủy hoại các công trình xây dựng hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị Huyện; làm cho cuộc sống của người dân bị thay đổi, gây ra hiện tượng quy hoạch đô thị bị phá vỡ, môi trường đô thị sẽ bị xấu đi.

- Đối với văn hóa, thể thao, du lịch, thương mại và dịch vụ: biến đổi khí hậu, nước biển dâng ảnh hưởng và gây tổn hại đến các công trình di sản văn hóa, lịch sử, các khu du lịch sinh thái và các công trình hạ tầng liên quan khác.

Như vậy biến đổi khí hậu, đặc biệt là nước biển dâng sẽ ảnh hưởng rất lớn đến môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội tại huyện Cù Lao Dung. Trong các môi trường này, 02 môi trường bị tác động nặng nề nhất là môi trường sinh thái và đời sống kinh tế xã hội của người dân, cả trong giai đoạn ngắn hạn và dài hạn trong tương lai. Trước tình hình trên, nhiệm vụ đặt ra cho chính quyền và nhân dân Huyện là phải chuẩn bị để ứng phó và thích nghi hiệu quả với Biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đảm bảo cuộc sống cho người dân, bảo vệ an ninh kinh tế và an ninh xã hội. Như vậy trong quy hoạch sử dụng đất Huyện cần chủ động bố



trí quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội phải phù hợp với chiến lược ứng phó biến đổi khí hậu của quốc gia cũng như của tỉnh.

### ***1.3.2 Các biện pháp ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu trong việc sử dụng đất, tài nguyên môi trường và kinh tế xã hội***

Qua những tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến việc sử dụng đất, tài nguyên và môi trường, huyện đề xuất những biện pháp ứng phó cụ thể như sau:

- Trong công tác thủy lợi mùa khô kết hợp phòng chống thiên tai: Huyện tiếp tục quan tâm chỉ đạo các ngành chức năng triển khai thực hiện các phương án đảm bảo vận hành các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất; thực hiện gia cố bọng, đập, bờ câu khoan đào và các công trình xung yếu, bức xúc. Đồng thời, vận động nhân dân thực hiện bồi trúc, gia cố các đoạn bờ bao, đê bao trên diện tích mình quản lý, sử dụng để chủ động phòng, chống triều cường trong mùa mưa bão.

- Đối với những khu vực có địa hình thấp khi xây dựng cần áp dụng những biện pháp về đảm bảo độ cao cốt nền xây dựng để hạn chế những ảnh hưởng do biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Nghiên cứu hướng chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông – ngư nghiệp, đất chuyên dùng và các biện pháp thích ứng kèm theo phù hợp với tiến độ biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Phân tích, nghiên cứu đề ra các giải pháp cụ thể về hạn chế biến đổi khí hậu, chính sách cải tạo đất để xây dựng nền sản xuất nông nghiệp bền vững. Khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với pháp triển mạnh ưu thế và đa dạng sinh học trong phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Tiến hành điều tra hiện trạng, xây dựng giải pháp kỹ thuật phòng chống xói mòn, sạt lở, đầu tư kiên cố một số đoạn đê xung yếu, tổ chức và huy động sự tham gia của công đồng vào công tác bảo vệ, duy tu đê điều hàng năm.

- Phát triển và nâng cao hiệu quả các công trình thủy lợi và hiệu suất tưới.

- Đẩy mạnh quản lý, bảo vệ rừng, chống suy giảm rừng tự nhiên.

- Khuyến khích, đẩy mạnh các hoạt động nông – lâm kết hợp, phát triển rừng bền vững.

- Đa dạng hóa các loại cây trồng, tích cực áp dụng các biện pháp ngăn mặn, tiếp ngọt để duy trì sản xuất nông nghiệp, bố trí cây trồng phù hợp, cải tiến kỹ thuật canh tác.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

### 2.1 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước

#### 2.1.1 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cù Lao Dung được phê duyệt tại Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng. Đây là cơ sở để UBND huyện Cù Lao Dung thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất trong năm 2021.

Đến nay, so sánh chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 cho thấy kết quả thực hiện như sau: Nhóm đất nông nghiệp thực hiện giảm 96,08 ha, đạt 18,62% so với quy hoạch được duyệt; Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện tăng 96,08 ha, đạt 18,62% so với quy hoạch được duyệt; Nhóm đất chưa sử dụng mới ổn định theo hiện trạng thống kê 2020. Như vậy, kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch chưa đạt như kế hoạch đề ra.

- Về chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021: Chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp được phê duyệt là 516,06 ha, kết quả thực hiện là 126,48 ha, đạt 24,51% so với chỉ tiêu đề ra, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là 389,58 ha/516,06 ha. Chỉ tiêu chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp là 79,60 ha (Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác), kết quả thực hiện là 30,40 ha, đạt 38,19% so với chỉ tiêu đề ra, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là 49,2 ha/79,60 ha.

- Về chỉ tiêu thu hồi đất trong năm 2021 được phê duyệt là 339,62 ha, kết quả thực hiện là 89,61 ha, đạt 26,39% so với chỉ tiêu đề ra.

**Bảng 2.1 Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020	Chỉ tiêu theo Kế hoạch		Kết quả ước thực hiện đến ngày 31/12/2021		Tỷ lệ (%)
				Diện tích	Chỉ tiêu	Diện tích	Chỉ tiêu đã thực hiện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/(6)*100
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>24.503,70</b>	<b>24.503,70</b>		<b>24.503,70</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>15.717,96</b>	<b>15.201,90</b>	<b>-516,06</b>	<b>15.621,88</b>	<b>-96,08</b>	<b>18,62</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.216,64	6.937,26	-279,38	7.148,69	-67,96	24,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.475,72	4.256,54	-219,18	4.417,20	-58,52	26,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.712,76	1.674,86	-37,90	1.712,76	-	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.311,63	2.198,63	-113,00	2.311,63	-	0,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020	Chỉ tiêu theo Kế hoạch		Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021		Tỷ lệ (%)
				Diện tích	Chỉ tiêu	Diện tích	Chỉ tiêu đã thực hiện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/(6)*100
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,20	134,60	133,40	31,60	30,40	22,79
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.677,42</b>	<b>9.193,49</b>	<b>516,06</b>	<b>8.773,50</b>	<b>96,08</b>	<b>18,62</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	112,47	119,06	6,59	114,05	1,58	23,99
2.2	Đất an ninh	CAN	108,92	110,92	2,00	108,92	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	40,00	40,00	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,68	203,88	201,20	2,68	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,00	30,10	18,10	15,94	3,94	21,77
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	797,51	993,76	196,25	886,54	89,03	45,37
-	Đất giao thông	DGT	375,41	496,41	121,00	404,19	28,78	23,79
-	Đất thủy lợi	DTL	377,00	436,85	59,85	436,84	59,85	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,51	6,64	6,13	0,51	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,92	5,71	0,79	4,92	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	22,52	22,59	0,07	22,52	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,18	1,18	-	1,18	-	100,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,69	7,99	7,30	0,69	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,17	0,17	-	0,17	-	100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,55	2,55	-	2,55	-	100,00
-	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	3,04	3,04	-	3,04	-	100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,75	3,75	-	3,75	-	100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,29	4,29	-	4,29	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	1,49	2,59	1,10	1,89	0,40	36,36
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,53	1,22	0,69	1,12	0,59	85,51
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	294,91	304,14	9,23	295,79	0,88	9,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	32,49	34,49	2,00	32,53	0,04	2,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,28	14,28	-	14,28	-	100,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,36	0,36	-	0,36	-	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,53	1,53	-	1,53	-	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7.299,26	7.339,26	40,00	7.299,26	-	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0,50	0,50	-	0,50	-	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>108,32</b>	<b>108,32</b>	<b>-</b>	<b>108,32</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>739,50</b>	<b>739,50</b>	<b>-</b>	<b>739,50</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### ***a) Nhóm đất nông nghiệp***

Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2020 là 15.717,96 ha. Diện tích quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 15.201,90 ha, giảm 516,06 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả ước thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 15.621,88 ha, giảm 96,08 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 18,62% so với kết hoạch đề ra. Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác: Hiện trạng năm 2020 là 7.216,64 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là 6.937,26 ha, giảm 279,38 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả đã thực hiện là 7.148,69 ha, thực hiện giảm 67,96 ha, đạt 24,32% so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án, tuy nhiên trong năm 2021 các công trình, dự án này chưa được triển khai thực hiện.

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2020 là 4.475,72 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là 4.256,54 ha, giảm 219,18 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả đã thực hiện là 4.417,20 ha, thực hiện giảm 58,52 ha, đạt 26,70% so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án, tuy nhiên trong năm 2021 các công trình, dự án này chưa được triển khai thực hiện.

- Đất rừng phòng hộ: Hiện trạng năm 2020 là 1.712,76 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là 1.674,86 ha, giảm 37,90 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả đã thực hiện là 1.712,76 ha, ổn định theo hiện trạng năm 2020, không đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp để thực hiện công trình, dự án, tuy nhiên trong năm 2021 công trình, dự án chưa được triển khai thực hiện như: Du lịch sinh thái trải nghiệm dưới tán rừng, Du lịch sinh thái (Đảo khí), Bến khách ngang sông Cù Lao Dung-Trần Đề,...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng năm 2020 là 2.311,63 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là 2.198,63 ha, giảm 113,0 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả đã thực hiện là 2.311,63 ha, ổn định theo hiện trạng năm 2020, không đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp để thực hiện công trình, dự án, tuy nhiên trong năm 2021 công trình, dự án chưa được triển khai thực hiện như: Thao trường huấn luyện, Xây dựng mới trung tâm văn hóa thể thao xã, Sản xuất nông nghiệp sạch kết hợp du lịch sinh thái, Nông trang nghỉ dưỡng sinh thái Amor Farmstay,...

- Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2020 là 1,20 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là 134,60 ha, tăng 133,40 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả đã thực hiện là 31,60 ha, thực hiện tăng 30,40 ha, đạt 22,79% so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp để thực hiện công trình dự án, tuy nhiên trong năm 2021 công trình, dự án chưa được thực hiện như: Dự án nuôi lợn, trồng nấm và cây dược liệu, kết hợp điện năng lượng mặt trời, Trang trại nấm An Thạnh Nam, Nông trang nghỉ dưỡng sinh thái Amor Farmstay,...

### ***b) Nhóm đất phi nông nghiệp***

Diện tích hiện trạng năm 2020 của đất phi nông nghiệp là 8.677,42 ha. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 được phê duyệt là 9.193,49 ha, tăng 516,06 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả đã thực hiện là 8.773,50 ha, tăng 96,08 ha, đạt 18,62% so với chỉ tiêu đề ra. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Hiện trạng năm 2020 là 112,47 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là 119,06 ha, tăng 6,59 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả đã thực hiện là 114,05 ha, thực hiện tăng 1,58 ha, đạt 23,99% so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do trong năm 2021 còn công trình Thao trường huấn luyện chưa được thực hiện.

- Đất an ninh: Hiện trạng năm 2020 là 108,92 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là 110,92 ha, tăng 2,0 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả đã thực hiện là 108,92 ha, ổn định theo hiện trạng năm 2020, chưa đạt theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân là do trong năm 2021 còn công trình Mở Rộng Công An huyện chưa được thực hiện.

- Đất cụm công nghiệp: Hiện trạng năm 2020 là 0,00 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là 40,0 ha, tăng 40,0 ha so với hiện trạng năm 2020 để thực hiện dự án Đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp (Cụm công nghiệp An Thạnh). Tuy nhiên, trong năm 2021 chưa thực hiện dự án, do đó không đạt so với chỉ tiêu đề ra.

- Đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng năm 2020 là 2,68 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là 203,88 ha, tăng 201,20 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả đã thực hiện là 2,68 ha, ổn định theo hiện trạng năm 2020, không đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa được triển khai thực hiện trong năm 2021 dẫn đến thực hiện chưa đạt so chỉ tiêu đề ra, như: Du lịch sinh thái trải nghiệm dưới tán rừng, Du lịch Cồn Long Ẩn, Khu kinh doanh thương mại, dịch vụ (siêu thị, cửa hàng kinh doanh), Sản xuất nông nghiệp sạch kết hợp du lịch sinh thái, Du lịch sinh thái (Đảo khi),...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2020 là 12,0 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là 30,10 ha, tăng 18,10 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả đã thực hiện là 15,94 ha, thực hiện tăng 3,94 ha, đạt 21,77% so với chỉ tiêu đề ra Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa được triển khai thực hiện trong năm 2021 dẫn đến thực hiện chưa đạt so chỉ tiêu đề ra như: Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đất phát triển hạ tầng: Hiện trạng năm 2020 là 797,51 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là 993,76 ha, tăng 196,25 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả đã thực hiện là 886,54 ha, thực hiện tăng 89,03 ha, đạt 45,37% so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do còn một số công trình, dự án chưa được triển khai trong năm 2021 nên chưa đạt so với chỉ tiêu đề ra. Trong đó:

+ Đất giao thông: Hiện trạng năm 2020 là 375,41 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là 496,41 ha, tăng 121,0 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả

đã thực hiện là 404,19 ha, thực hiện tăng 28,78 ha, đạt 23,79% so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do còn một số công trình, dự án chưa được triển khai trong năm 2021 nên chưa đạt so với chỉ tiêu đề ra.

+ Đất thủy lợi: Hiện trạng năm 2020 là 377,0 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là 436,85 ha, tăng 59,85 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả đã thực hiện là 436,84 ha, thực hiện tăng 59,85 ha, đạt 100% so với chỉ tiêu đề ra.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Hiện trạng năm 2020 là 0,51 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là 6,64 ha, tăng 6,13 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả đã thực hiện là 0,51 ha, ổn định theo hiện trạng năm 2020, không đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do trong năm 2021 chưa triển khai thực hiện các công trình về văn hóa như: Xây dựng mới trung tâm văn hóa thể thao xã, Trung tâm VH TT xã An Thạnh Đông, Trung tâm VH thể thao huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Hiện trạng năm 2020 là 4,92 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là 5,71 ha, tăng 0,79 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả đã thực hiện là 4,92 ha, ổn định theo hiện trạng năm 2020, không đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do trong năm 2021 chưa triển khai thực hiện các công trình y tế như Trạm y tế An Thạnh Nam, Trạm y tế xã An Thạnh Đông, Mở rộng Trạm Y tế xã An Thạnh 1.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: Hiện trạng năm 2020 là 22,52 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là 22,59 ha, tăng 0,07 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả đã thực hiện là 22,52 ha, ổn định theo hiện trạng năm 2020, không đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do trong năm 2021 chưa triển khai thực hiện như Nâng cấp mở rộng trường THCS.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Hiện trạng năm 2020 là 1,18 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là sử dụng ổn định theo hiện trạng. Kết quả thực hiện là ổn định theo hiện trạng.

+ Đất công trình năng lượng: Hiện trạng năm 2020 là 0,69 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là 7,99 ha, tăng 7,30 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả đã thực hiện là 0,69 ha, ổn định theo hiện trạng năm 2020, không so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do trong năm 2021 chưa thực hiện dự án Nhà máy điện gió số 11.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Hiện trạng năm 2020 là 0,17 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là ổn định theo hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là ổn định theo hiện trạng.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Hiện trạng năm 2020 là 2,55 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là sử dụng ổn định theo hiện trạng. Kết quả thực hiện là ổn định theo hiện trạng.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Hiện trạng năm 2020 là 3,04 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là sử dụng ổn định theo hiện trạng. Kết quả thực hiện là ổn định theo hiện trạng.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Hiện trạng năm 2020 là 3,75 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là sử dụng ổn định theo hiện trạng. Kết quả thực hiện là ổn định theo hiện trạng.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Hiện trạng năm 2020 là 4,29 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là sử dụng ổn định theo hiện trạng. Kết quả thực hiện là ổn định theo hiện trạng.

+ Đất chợ: Hiện trạng năm 2020 là 1,49 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là 2,59 ha, tăng 1,10 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả đã thực hiện là 1,89 ha, thực hiện tăng 0,40 ha, đạt 36,36% so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do trong năm 2021 chưa triển khai thực hiện như: Chợ chuyên doanh nông sản, Nâng cấp mở rộng Chợ Bến Bạ.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Hiện trạng năm 2020 là 0,53 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là 1,22 ha, tăng 0,69 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả đã thực hiện là 1,12 ha, thực hiện tăng 0,59 ha, đạt 85,51% so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do trong năm 2021 còn một số công trình, dự án nhà sinh hoạt cộng đồng tại các ấp chưa triển khai thực hiện nên chưa đạt so với chỉ tiêu đề ra.

- Đất ở nông thôn: Hiện trạng năm 2020 là 294,91 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là 304,14 ha, tăng 9,23 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả đã thực hiện là 295,79 ha, thực hiện tăng 0,88 ha, đạt 9,53% so với chỉ tiêu đề ra.

- Đất ở đô thị: Hiện trạng năm 2020 là 32,49 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là 34,49 ha, tăng 2,0 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả đã thực hiện là 32,53 ha, thực hiện tăng 0,04 ha, đạt 2,0% so với chỉ tiêu đề ra.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2020 là 14,28 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là sử dụng ổn định theo hiện trạng. Kết quả thực hiện là ổn định theo hiện trạng.

- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng năm 2020 là 0,36 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là sử dụng ổn định theo hiện trạng. Kết quả thực hiện là ổn định theo hiện trạng.

- Đất tín ngưỡng: Hiện trạng năm 2020 là 1,53 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là sử dụng ổn định theo hiện trạng. Kết quả thực hiện là ổn định theo hiện trạng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng năm 2020 là 7.299,26 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là 7.339,26 ha, tăng 40,0 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả đã thực hiện là 7.299,26 ha, ổn định theo hiện trạng, không đạt so với chỉ tiêu đề ra.

- Đất mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng năm 2020 là 0,50 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2021 là sử dụng ổn định theo hiện trạng. Kết quả thực hiện là ổn định theo hiện trạng.

### c) Nhóm đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2020, đất chưa sử dụng của huyện còn 108,32 ha. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 được phê duyệt là 108,32 ha, ổn định theo hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là ổn định theo hiện trạng.

#### 2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện theo công trình, dự án

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cù Lao Dung đã được phê duyệt, trong năm 2021 có 107 công trình, dự án có thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Trên cơ sở rà soát tiến độ thực hiện và tình trạng pháp lý các công trình, dự án với kết quả thực hiện như sau:

- Đã triển khai thực hiện được 27/107 công trình dự án, đạt 25,0% so với kế hoạch được duyệt.

- Còn lại 80/107 công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2021, trong đó: UBND huyện đề nghị chuyển tiếp 50 công trình, dự án sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện và 30 công trình, dự án đề nghị loại bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất.

**Bảng 2.2 Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2021**

ST T	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	<b>Đất an ninh, quốc phòng</b>					
1	Mở rộng Ban chỉ huy Quân sự huyện Cù Lao Dung	0.99		0.99	HNK	TT. Cù Lao Dung
2	Mở rộng nhà kho BCH Quân Sự huyện	0.60		0.6	HNK	TT. Cù Lao Dung
	<b>Đất giao thông</b>					
3	Bến xe khách huyện Cù Lao Dung	2.00		2	HNK	TT. Cù Lao Dung
4	Nâng Cấp mở rộng đường huyện 11	4.48	0.9	3.58	HNK	X. An Thạnh Đông
5	Đường huyện 12A, 13, 14, 15 huyện Cù Lao dung	15.10		15.1	HNK	Thị trấn Cù Lao Dung, xã An Thạnh Tây, xã Đại Ân 1, xã An Thạnh Đông, xã An Thạnh 2, xã An Thạnh 3, xã An Thạnh Nam
6	Mở rộng đường 933B	5.60		5.6	HNK	X. An Thạnh 2
	<b>Đất thủy lợi</b>					
7	Đê bao sông Cồn Tròn	3.75		3.75	HNK	X. An Thạnh 1
8	Đê bao sông Cồn Tròn	6.00		6	CLN	X. An Thạnh Tây
9	Đê bao sông Cồn Tròn	46.70		46.7	CLN	X. An Thạnh 2
10	Đê bao sông Cồn Tròn	3.40		3.4	CLN	X. An Thạnh 3
	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>					
11	Nâng Cấp nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp An Phú A	0.01		0.01	CLN	X. An Thạnh Tây
12	Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Sơn Tôn	0.05		0.05	HNK	X. An Thạnh 2
13	Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Bình Danh B	0.05		0.05	HNK	X. An Thạnh 2



ST T	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phước Hòa B	0.09		0.09	HNK	TT. Cù Lao Dung
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Chợ	0.09		0.09	HNK	TT. Cù Lao Dung
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phước Hòa A	0.30		0.3	HNK	TT. Cù Lao Dung
	<b>Đất chợ</b>					
17	Chợ Rạch Tráng	0.40		0.4	CLN	X. An Thạnh 3
	<b>Đất giao thông</b>					
18	Đường GTNT kênh sườn (từ cầu Bình An đến Đê Quốc Phòng)	0.32		0.32	HNK	X. An Thạnh Nam
19	Lộ tè Cồn Chín Liên	1.96		1.96	CLN	X. An Thạnh Tây
20	Đường GTNT rạch Sáu Tĩnh	0.10		0.10	HNK	X. Đại Ân 1
21	Đường GTNT từ Cầu Cồn Tròn đến kênh Sáng	0.13		0.13	HNK	X. Đại Ân 1
	<b>Đất nông nghiệp khác</b>					
22	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao kết hợp năng lượng mặt trời	10.00		10.00	HNK	X. An Thạnh Nam
23	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao kết hợp năng lượng mặt trời	10.00		10.00	HNK	X. Đại Ân 1
24	Trang trại nấm kết hợp năng lượng mặt trời	4.00		4.00	HNK	X. Đại Ân 1
25	Trang trại nấm Đại Ân	3.20		3.20	HNK	X. Đại Ân 1
26	Trang trại nấm HTL	3.20		3.20	HNK	X. Đại Ân 1
	<b>Đất ở tại nông thôn</b>					
27	Di dời khu dân cư Xóm Đáy	0.57		0.57	HNK	X. Đại Ân 1
	<b>Những dự án giao thông nông thôn không thu hồi đất, nâng cấp, mở rộng trên nền hiện trạng khác được thực hiện trong năm</b>					
1	Đường trục chính nội đồng Rạch Trê – phía dưới					X. An Thạnh 1
2	Đường trục chính nội đồng Rạch Trường Tiền Nhỏ phía dưới					X. An Thạnh 1
3	Đường trục chính nội đồng Rạch Miếu – Quốc lộ 60					X. An Thạnh 1
4	Đường GTNT Xóm Bãi (giai đoạn 2) + cầu					X. An Thạnh 2
5	Đường giao thông Bến phà gàu An Thạnh 2					X. An Thạnh 2
6	Lộ Rạch Tàu					X. An Thạnh Tây
7	Đường giao thông lộ tè Khém Ông Bộ (giai đoạn 3)					X. An Thạnh Đông
8	Đường GTNT An Quới					X. An Thạnh 3
9	Đường GTNT Rạch Ngây					X. An Thạnh Nam
10	Đường GTNT Cầu 5 Tiền 2					X. An Thạnh Nam
11	Đường GTNT Cầu 5 Tiền đến trường THCS					X. An Thạnh Nam
12	Đường nhánh rẽ Tỉnh lộ 933B nối đường 1/5					TT. Cù Lao Dung
13	Đường GTNT từ lộ nhựa đến nhà ông Sum (giai đoạn 2)					X. An Thạnh Nam
14	Duy tu sửa chữa các tuyến đường giao thông nông thôn.					X. An Thạnh 1
15	Cầu Rạch Sáu					X. An Thạnh 1

### 2.3 Danh mục công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp sang năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	<b>Đất quốc phòng</b>						
1	Thao trường huấn luyện	5,00	5,00	NTS	X. An Thạnh Nam	CV số 265/CTUBND-HC ngày 04/3/2008 và QĐ số 1380/QĐ-BCH ngày 07/7/2020 của Bộ CHQS tỉnh	Chuyển tiếp năm 2021
	<b>Đất giao thông</b>						
2	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 933B kết hợp xây dựng khu neo đậu tránh bão huyện Cù Lao Dung	3,00	3,00	HNK,NTS	X. An Thạnh 3 X. An Thạnh Nam		Chuyển tiếp năm 2021
3	Mở rộng đường 933B	13,22	13,22	CLN	X. An Thạnh 1		Chuyển tiếp năm 2021
4	Mở rộng đường 933B	4,50	4,50	CLN	X. An Thạnh Tây		Chuyển tiếp năm 2021
	<b>Đất cơ sở văn hóa</b>						
5	Trung tâm VH TT xã An Thạnh Đông	0,13	0,13	DGD	X. An Thạnh Đông		Chuyển tiếp năm 2021
6	Trung tâm VH thể thao huyện	5,00	5,00	HNK	TT. Cù Lao Dung	Theo BC đăng ký nhu cầu sử dụng đất ngày 14/5/2020 của Trung tâm VH-TT huyện	Chuyển tiếp năm 2021
	<b>Đất cơ sở y tế</b>						
7	Mở rộng Trạm Y tế xã An Thạnh 1	0,30	0,30	HNK	X. An Thạnh 1		Chuyển tiếp năm 2021
	<b>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</b>						
8	Nâng cấp mở rộng trường THCS	0,20	0,20	CLN	X. An Thạnh Đông		Chuyển tiếp năm 2021
	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>						
9	Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Phạm Thành Hòn A	0,05	0,05	HNK	X. An Thạnh 2		Chuyển tiếp năm 2021
10	Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Phạm Thành Hòn B	0,05	0,05	HNK	X. An Thạnh 2		Chuyển tiếp năm 2021
11	Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Bình Du A	0,05	0,05	HNK	X. An Thạnh 2		Chuyển tiếp năm 2021
12	Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Bình Danh A	0,05	0,05	HNK	X. An Thạnh 2		Chuyển tiếp năm 2021
	<b>Đất công trình năng lượng</b>						
13	Nhà máy điện gió số 11	7,30	7,30	CLN	Xã An Thạnh Nam, An Thạnh 3	Sử dụng mặt nước 16 ha	Chuyển tiếp năm 2020 và có mở rộng, bổ sung diện tích
	<b>Đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ</b>						
14	Du lịch Cồn Long Ân	1,20	1,20	CLN	X. An Thạnh 1		Chuyển tiếp năm 2020
15	Khu kinh doanh thương mại, dịch vụ (siêu thị, cửa hàng kinh doanh)	1,50	1,50	CLN	X. An Thạnh 3		Chuyển tiếp năm 2021
16	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	13,00	13,00	CLN	xã An Thạnh 3		Chuyển tiếp năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	<b>Đường hiện hữu mở rộng (vận động nhân dân hiến cây, hiến đất)</b>						
	<b>Đất giao thông</b>						
17	Đường GTNT kênh Xèo cây me	0,39	0,39	HNK	X. An Thạnh Nam		Chuyển tiếp 2020
18	Đường GTNT từ cống Bãy Ứng đến Miếu	0,09	0,09	HNK	X. An Thạnh Nam		Chuyển tiếp 2020
19	Nâng cấp làm mới đường GTNT cầu 5 Tiền đến trường THCS	0,20	0,20	HNK	X. An Thạnh Nam		Chuyển tiếp 2020
20	Nâng cấp làm mới đường GTNT rạch ngáy	0,60	0,60	HNK	X. An Thạnh Nam		Chuyển tiếp 2020
21	Đường GTNT từ Kinh C (Ba Dân) đến nhà Kim Mái (GD 3)	0,30	0,30	HNK	X. An Thạnh Nam		Chuyển tiếp 2020
22	Nâng cấp làm mới đường GTNT vùng 7	0,21	0,21	HNK	X. An Thạnh Nam		Chuyển tiếp 2020
23	Nâng cấp làm mới đường GTNT rạch Voi	0,60	0,60	HNK	X. An Thạnh Nam		Chuyển tiếp 2020
24	Lộ GTNT từ đầu kênh 6 thướt đến đập ông Thom	0,80	0,80	HNK	X. An Thạnh Nam		Chuyển tiếp 2020
25	Lộ GTNT từ cầu 5 Tiền (nhà ông Ngô đến nhà ông Thạch Sa Tura)	1,50	1,50	HNK	X. An Thạnh Nam		Chuyển tiếp 2020
26	Lộ GTNT từ nhà SHCĐ Vàm Hồ đến nhà Ông Nguyễn Văn Nhiệm	1,00	1,00	HNK	X. An Thạnh Nam		Chuyển tiếp 2020
27	Lộ GTNT từ cầu Rạch Miếu đến rạch ông Cùi	0,30	0,30	HNK	X. An Thạnh Nam		Chuyển tiếp 2020
28	Đường giao thông lộ tè KDC rạch Ông Xuân GD 2	0,23	0,23	HNK	X. An Thạnh Đông		Chuyển tiếp 2020
29	Lộ tè bến đò Vòm Tắc	0,37	0,37	HNK	X. An Thạnh Đông		Chuyển tiếp 2021
30	Đường giao thông lộ tè bến đò 3 Kim	0,26	0,26	HNK	X. An Thạnh Đông		Chuyển tiếp 2021
31	Đường giao thông lộ tè KDC số 3 (nhà Tư Kiên đến bến đò Tư Hiệp)	0,11	0,11	HNK	X. An Thạnh Đông		Chuyển tiếp 2021
32	Nâng cấp mở rộng đường GTNT KDC số 3 ấp Đèn Thờ	0,50	0,50	HNK	X. An Thạnh Đông		Chuyển tiếp 2021
33	Lộ tè Cồn Chín Liên (GD 2)	0,21	0,21	CLN	X. An Thạnh Tây		Chuyển tiếp 2020
34	Đường Trục chính nội đồng rạch ông cột-rạch già Lớn+ cầu	1,40	1,40	CLN	X. An Thạnh Tây		Chuyển tiếp 2019
35	Lộ tè cồn Chín Liên (GD3)	0,90	0,90	CLN	X. An Thạnh Tây		Chuyển tiếp 2021
36	Đường TCND Rạch Vượt phía trên (giai đoạn 2)	0,20	0,20	CLN	X. An Thạnh 1		Chuyển tiếp 2020
37	Đường TCND Mương Cũi- Rạch Ranh	0,44	0,44	CLN	X. An Thạnh 1		Chuyển tiếp 2020
38	Đường TCND Rạch Vượt-Rạch Trê-Rạch Trâm-Rạch Sâu	1,00	1,00	CLN	X. An Thạnh 1		Chuyển tiếp 2020
39	Đường TCND rạch miếu-đầu Cù Lao	0,84	0,84	CLN	X. An Thạnh 1		Chuyển tiếp 2020
40	Đường GTNT Xóm Bãi (GD 2)	0,28	0,28	HNK	X. An Thạnh 2		Chuyển tiếp 2020
41	Đường GTNT Xóm Bãi (GD 2)	0,10	0,10	CLN	X. An Thạnh 2		Chuyển tiếp 2020
42	Đường GTNT Rạch Đùi	0,20	0,20	CLN	X. An Thạnh 2		Chuyển tiếp 2020
43	Đường GTNT Rạch chót (GD 3)	1,50	1,50	HNK	X. An Thạnh 3		Chuyển tiếp 2020
44	Đường GTNT Bia Chiến Thắng	1,20	1,20	HNK	X. An Thạnh 3		Chuyển tiếp 2020
45	Đường GTNT Rạch Đùi	1,50	1,50	HNK	X. An Thạnh 3		Chuyển tiếp 2020
46	Đường Khai Luông ra bến đò	0,30	0,30	HNK	X. Đại Ân 1		Chuyển tiếp 2021

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
47	Đường Nhánh rẽ tỉnh Lộ 933B nối đường 1/5	0,25	0,25	HNK	TT. Cù Lao Dung		Chuyển tiếp 2020
48	Đường Nguyễn Trung Trực nối liền đường 30/4 (giai đoạn 2)	0,18	0,18	HNK	TT. Cù Lao Dung		Chuyển tiếp 2021
49	Nâng cấp mở rộng đường số 1 nối đường Đoàn Thề Trung	0,10	0,10	HNK	TT. Cù Lao Dung		Chuyển tiếp 2021
	<b>Bán đấu giá đất</b>						
50	Bến khách ngang sông Cù Lao Dung-Trần Đề	0,40	0,40	RPH	X. An Thạnh Nam		Chuyển tiếp 2019

**Bảng 2.4 Danh mục công trình dự án loại bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất.**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	<b>Đất quốc phòng, an ninh</b>						
1	Mở Rộng Công An huyện	2,00	2,00	HNK	TT. Cù Lao Dung		Chuyển tiếp năm 2021
	<b>Đất giao thông</b>						
2	Bến xe khách	0,20	0,20	HNK	Xã An Thạnh 3	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 7/12/2018	Chuyển tiếp năm 2019
	<b>Đất cơ sở văn hóa</b>						
3	Xây dựng mới trung tâm văn hóa thể thao xã	1,00	1,00	NTS	X. An Thạnh Nam		Chuyển tiếp năm 2021
	<b>Đất cơ sở y tế</b>						
4	Trạm Y tế An Thạnh Nam	0,25	0,25	HNK	X. An Thạnh Nam	Dự án vốn tài trợ Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)	Chuyển tiếp 2018
5	Trạm y tế xã An Thạnh Đông	0,25	0,25	CLN	X. An Thạnh Đông		chuyển tiếp 2020
	<b>Đất cụm công nghiệp</b>						
6	Đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp (Cụm công nghiệp An Thạnh)	40,00	40,00	HNK	X. An Thạnh 1	Công văn 1385/UBND-TCKH ngày 13/10/2020 của UBND huyện	Chuyển tiếp năm 2019
	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>						
7	Du lịch sinh thái trải nghiệm dưới tán rừng	200,00	20,00	RPH	X. An Thạnh Nam	Danh mục phát triển kêu gọi đầu tư của huyện	sử dụng dưới tán rừng 180 ha
8	Du lịch sinh thái trải nghiệm dưới tán rừng	50,00	5,00	RPH	X. An Thạnh 3	Danh mục phát triển kêu gọi đầu tư của huyện	Sử dụng dưới tán rừng 45 ha
9	Sản xuất nông nghiệp sạch kết hợp du lịch sinh thái	76,00	76,00	NTS	Xã An Thạnh Nam	Công văn số 1703/UBND-TH ngày 11/6/2019 của UBND tỉnh	Đăng ký mới kêu gọi đầu tư
10	Du lịch sinh thái (Đào khi)	30,00	7,50	RPH	Xã An Thạnh Nam	Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 27/5/2019; CV số 1586/UBND-Kt ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh	Sử dụng dưới tán rừng 22,5

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	<b>Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</b>						
11	Nhà máy nước sạch	1,00	1,00	CLN	TT. Cù Lao Dung	Theo Quy hoạch Sử dụng đất đến năm 2020, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện	Chuyển tiếp năm 2021
	<b>Đất chợ</b>						
12	Chợ chuyên doanh nông sản	0,20	0,20	CLN	X. An Thạnh 1	Theo Quy hoạch Sử dụng đất đến năm 2020, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện	
13	Nâng cấp mở rộng Chợ Bến Bạ	0,50	0,50	CLN	TT. Cù Lao Dung	Theo Quy hoạch Sử dụng đất đến năm 2020, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện	
	<b>Đường hiện hữu mở rộng (vận động nhân dân hiến cây, hiến đất)</b>						
	<b>Đất giao thông</b>						
14	Đường GTNT Bần 1 (GD 2)	0,30	0,30	HNK	X. An Thạnh 2		Chuyển tiếp 2020
15	Đường GTNT Bần 1 (GD 2)	0,42	0,42	CLN	X. An Thạnh 2		Chuyển tiếp 2020
16	Đường GTNT tè Sĩ Đò (GD 2)	0,23	0,23	HNK	X. An Thạnh 2		Chuyển tiếp 2020
17	Đường GTNT tè Sĩ Đò (GD 2)	0,03	0,03	CLN	X. An Thạnh 2		Chuyển tiếp 2020
18	Đường GTNT Rạch Đùi	0,42	0,42	HNK	X. An Thạnh 2		Chuyển tiếp 2020
19	Đường GT Rạch Cây Bàng	0,17	0,17	HNK	X. Đại Ân 1		Chuyển tiếp 2020
20	Đường GTNT rạch ông Hai (sông Cồn Tròn)	0,36	0,36	HNK	X. Đại Ân 1		Chuyển tiếp 2020
	<b>Đất kinh doanh, thương mại dịch vụ</b>						
21	Nhà hàng, khách sạn, khu nghỉ dưỡng	2,00	2,00	HNK	X. An Thạnh Nam	Nhu cầu kêu gọi đầu tư của huyện	Chuyển tiếp năm 2021
22	Khu chợ và nhà ở thương mại	4,00	4,00	CLN	TT. Cù Lao Dung	Nhu cầu kêu gọi đầu tư của huyện	Chuyển tiếp năm 2021
23	Nhà hàng, khách sạn, khu nghỉ dưỡng	2,00	2,00	HNK	TT. Cù Lao Dung	Nhu cầu kêu gọi đầu tư của huyện	Chuyển tiếp năm 2021
24	Nhà hàng, khách sạn, khu nghỉ dưỡng	10,00	10,00	HNK	X. An Thạnh 1	Nhu cầu kêu gọi đầu tư của huyện	Chuyển tiếp năm 2021
25	Nhà hàng, khách sạn, khu nghỉ dưỡng	2,00	2,00	HNK	X. An Thạnh 3	Nhu cầu kêu gọi đầu tư của huyện	Chuyển tiếp năm 2021
26	Trạm Cấp Nước	0,10	0,10	CLN	X. An Thạnh Tây	Nhu cầu kêu gọi đầu tư của huyện	Chuyển tiếp năm 2021
	<b>Đất nông nghiệp khác</b>						
27	Dự án nuôi lươn, trồng nấm và cây dược liệu, kết hợp điện năng lượng mặt trời	1,10	1,10	HNK	X. An Thạnh Nam	Công văn số 1342/UBND-NNPTNT ngày 30/9/2021	Chuyển tiếp năm 2021
28	Trang trại nấm An Thạnh Nam	1,90	1,90	HNK	X. An Thạnh Nam	Công văn số 1345/UBND-NNPTNT ngày 01/10/2020	Chuyển tiếp năm 2021
29	Nông trang nghỉ dưỡng sinh thái Amor Farmstay	100,00	100,00	HNK 50; NTS 30; CLN 20	Xã An Thạnh Nam	Văn bản đề nghị của Công ty Cổ phần BCG Land	Chuyển tiếp năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	<i>Đầu giá đất</i>	3,40					
30	Nhà máy xử lý chất thải rắn	3,00	3,00	HNK	Xã An Thạnh 2		Chuyển tiếp năm 2021

## 2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Về kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021, huyện còn nhiều chỉ tiêu thực hiện chưa đạt so với kế hoạch đề ra, cụ thể: kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất chỉ đạt 18,62% so với chỉ tiêu đề ra.

Về chỉ tiêu chuyên mục đích sử dụng đất trong năm 2021: Chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp được phê duyệt là 516,06 ha, kết quả thực hiện là 126,48 ha, đạt 24,51% so với chỉ tiêu đề ra, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là 389,58 ha/516,06 ha. Chỉ tiêu chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp là 79,60 ha (Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác), kết quả thực hiện là 30,40 ha, đạt 38,19% so với chỉ tiêu đề ra, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là 49,2 ha/79,60 ha.

Về chỉ tiêu thu hồi đất trong năm 2021 được phê duyệt là 339,62 ha, kết quả thực hiện là 89,61 ha, đạt 26,39% so với chỉ tiêu đề ra.

Về công trình, dự án: trong năm 2021 chỉ thực hiện được 27/107 công trình dự án, đạt 25,2% so với kế hoạch đề ra, còn 80/107 công trình, dự án chưa thực hiện, trong đó: UBND huyện đề nghị chuyển tiếp 50 công trình, dự án sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện và 30 công trình, dự án đề nghị loại bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất.

## 2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện chưa đạt so với chỉ tiêu được phê duyệt chủ yếu do các nguyên nhân như sau:

### a) Nguyên nhân khách quan:

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp trong khi việc dự báo nhu cầu đất đai của các ngành còn hạn chế, độ chính xác chưa cao.

Tình hình kinh tế - xã hội những năm qua của tỉnh nói chung và huyện nói riêng gặp khó khăn, thiếu vốn đầu tư, đồng thời do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên có tác động đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn.

Chính sách thắt chặt đầu tư công của nhà nước trong giai đoạn vừa qua do ảnh hưởng của suy giảm kinh tế đã dẫn đến một số dự án, đặc biệt là các dự án

lớn, dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật, công cộng phải giãn tiến độ đầu tư hoặc chậm triển khai thực hiện.

Do quy định về trình tự, thủ tục thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất của Luật Đất đai năm 2013 có nhiều thay đổi, chưa phù hợp với tình hình thực tế dẫn đến nhiều công trình, dự án đã thực hiện xong nhưng vẫn chưa hoàn thành các thủ tục, hồ sơ đất đai.

***b) Nguyên nhân chủ quan:***

Nhu cầu quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực, các dự án đầu tư chưa được tính toán sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn đến việc đăng ký danh mục các dự án, công trình nhiều hơn so với khả năng tổ chức thực hiện, đặc biệt là các dự án có diện tích lớn và nguồn vốn từ các doanh nghiệp.

Các chủ đầu tư chậm tiến độ trong việc hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục xây dựng và giải phóng mặt bằng của dự án.

Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành; việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn có những khó khăn, do kế hoạch thường mang tính chất mở, định hướng, các dự án đầu tư đưa ra chỉ để làm cơ sở kêu gọi đầu tư, còn quy mô đầu tư và địa điểm đầu tư do nhà đầu tư lựa chọn, nên có sự khác biệt giữa quy hoạch và thực tế.

***c) Một số nguyên nhân cụ thể:***

Một số dự án, công trình có trong kế hoạch nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai thực hiện đã phải dừng lại hoặc giãn tiến độ đầu tư, nhất là các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

Thời gian các tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và lập hồ sơ đất đai thực hiện chậm. Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, vì vậy trong năm đó không thực hiện được chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phải chuyển sang năm sau.

Nguồn vốn để mở rộng, xây mới các công trình phúc lợi xã hội chưa được phân bổ theo kế hoạch xây dựng nông thôn mới nên việc bố trí quỹ đất xây dựng gặp nhiều khó khăn, nhiều dự án không thực hiện được.

Một số dự án, công trình không bố trí được nguồn vốn, đặc biệt đối với các doanh nghiệp, những tuyến giao thông thuộc tỉnh đầu tư quản lý, nên phải giãn tiến độ đầu tư, bên cạnh đó việc đo đạc chính quy bản đồ địa chính, kiểm kê theo hướng dẫn, thông tư mới nên các chỉ tiêu sử dụng đất thay đổi.

Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thật chặt chẽ, còn thiếu sự tham gia sâu rộng của người sử dụng đất. Việc kiểm tra giám sát tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được thực hiện thường xuyên dẫn đến việc vi phạm trong quản lý, sử dụng đất đai vẫn còn xảy ra. Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, xây dựng trái phép ở một số nơi vẫn còn,

việc sử dụng đất không hiệu quả chưa được xử lý kịp thời theo quy định.

Đăng ký chuyển mục đích của người dân quy định tại Khoản 2, Điều 52, Luật Đất đai 2013 còn nhiều bất cập. Người dân khó xác định nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của mình cho năm kế hoạch, không chủ động được việc mua, bán quyền sử dụng đất. Do vậy, Có những hộ dân đăng ký nhưng không chuyển mục đích và ngược lại.

#### **2.4 Bài học kinh nghiệm rút ra được trong quá trình thực hiện**

Qua quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất huyện Cù Lao Dung đã rút được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn kế hoạch sử dụng đất năm 2021 như sau:

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, ngành, địa phương trong việc tổ chức lập, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự thành công cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Cần nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, sát với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Phương án kế hoạch cần cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và đa dạng sinh học nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt (nếu có). Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp. Có chính sách ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng để phát triển cụm công nghiệp; có chính sách hỗ trợ trong việc di dời các cơ sở sản xuất vào các cụm công nghiệp; ưu tiên hỗ trợ phát triển các trung tâm thương mại, chợ trên địa bàn.



### III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

#### 3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2021 (ha)	Diện tích 2022 (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+) Giảm (-)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
							TT. Cù Lao Dung	X. An Thạnh 1	X. An Thạnh 2	X. An Thạnh 3	X. An Thạnh Đông	X. An Thạnh Tây	X. An Thạnh Nam	X. Đại Ân 1
							1	2	3	4	5	6	7	8
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>24.503,70</b>	<b>24.503,70</b>	<b>100,00</b>		<b>739,50</b>	<b>2.980,90</b>	<b>2.525,82</b>	<b>4.168,31</b>	<b>4.027,26</b>	<b>1.743,69</b>	<b>4.224,66</b>	<b>4.093,56</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>15.621,88</b>	<b>15.392,21</b>	<b>62,82</b>	<b>229,67</b>	<b>564,90</b>	<b>1.328,37</b>	<b>1.910,30</b>	<b>2.561,86</b>	<b>1.988,60</b>	<b>1.245,20</b>	<b>3.175,86</b>	<b>2.617,12</b>
	<i>Trong đó:</i>				-									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.148,69	6.996,97	28,55	-151,72	209,45	52,43	991,00	1.635,30	1.066,40	640,67	770,31	1.631,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.417,20	4.315,75	17,61	-101,45	287,14	1.251,05	450,03	237,64	551,28	583,32	338,62	616,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.712,76	1.712,36	6,99	-0,40	-	-	7,72	131,10	22,40	-	1.531,20	19,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			-									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.311,63	2.312,53	9,48	10,09	60,31	23,69	456,55	557,82	348,52	21,21	515,73	328,70
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,60	54,60	0,18	13,00	8,00	1,20	5,00	-	-	-	20,00	20,40
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.773,50</b>	<b>9.003,17</b>	<b>36,74</b>	<b>229,67</b>	<b>174,60</b>	<b>1.652,51</b>	<b>615,53</b>	<b>1.498,14</b>	<b>2.038,66</b>	<b>498,49</b>	<b>1.048,80</b>	<b>1.476,44</b>

	<i>Trong đó:</i>				-									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	114,05	119,05	0,49	5,00	3,28	-	-	6,47	-	-	109,30	-
2.2	Đất an ninh	CAN	108,92	109,12	0,45	0,20	1,61	107,51	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,68	79,73	0,33	77,05	5,39	5,30	4,05	31,52	2,32	0,10	30,03	1,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,94	51,64	0,21	35,70	2,03	1,00	12,95	29,96	2,50	0,20	2,00	1,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	<b>886,54</b>	<b>987,56</b>	4,03	<b>101,02</b>	<b>56,76</b>	<b>111,28</b>	<b>135,11</b>	<b>112,26</b>	<b>152,48</b>	<b>73,41</b>	<b>204,22</b>	<b>142,04</b>
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	404,19	471,03	1,92	66,84	31,47	62,82	45,64	44,65	71,78	44,58	114,71	55,38
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	436,84	436,54	1,78	-0,30	8,67	41,13	79,99	42,37	74,72	26,24	82,03	81,39
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,51	5,84	0,02	5,33	5,24	0,12		0,15	0,13		0,20	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	4,92	5,82	0,02	0,90	3,05	0,51	0,07	0,56	0,45	0,18	0,38	0,62
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	DGD	22,52	22,97	0,09	0,45	3,36	2,31	2,88	3,67	2,94	2,06	2,46	3,29
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	1,18	1,18			0,36	-	-	0,82	-	-	-	-
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	0,69	18,29	0,07	17,60	0,04	0,04	0,63	13,80	0,04	0,03	3,68	0,03
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,17	0,17	0,00	-	0,10	-	-	0,02	-	-	0,05	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-		
-	<i>Đất có di tích lịch sử -văn hóa</i>	DDT	2,55	10,75	0,04	8,20	3,51		2,00	3,00	2,24	-	-	-
-	<i>Đất bãi thải xử lý chất thải</i>	DRA	3,04	3,04	0,01	-	-	1,03	0,86	1,15	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	3,75	5,75	0,02	2,00	0,41	2,60	1,10	1,20	-	-	-	0,44



	sản xuất-													
6	Khu du lịch	KDL												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KCP												
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC												
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM												
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV												
12	Khu dân cư nông thôn	DNT												
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON												

*Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

### 3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở rà soát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng các loại đất của huyện Cù Lao Dung trong năm 2022 như sau: tổng số công trình, dự án 96 công trình, dự án, bao gồm 94 công trình, dự án có sử dụng đất; 02 công trình, dự án thực hiện trên nền hiện trạng, đề bao (không bao gồm chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân).

- **Đất quốc phòng:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, có 01 công trình, dự án là: Thao trường huấn luyện 5,0 ha.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, có 02 công trình, dự án là: Du lịch Cồn Long Ẩn 1,2 ha, Khu kinh doanh thương mại, dịch vụ (siêu thị, cửa hàng kinh doanh) 1,5 ha.

- **Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, có 03 công trình, dự án là: Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 13,0 ha; Trạm cấp nước 0,10 ha và Bãi chứa vật liệu 13 ha.

- **Đất giao thông:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, có 68 công trình, dự án với tổng diện tích là 66,84,04 ha (chi tiết thể hiện tại Bảng 3.10).

- **Đất công trình năng lượng:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, có 03 công trình, dự án: Nhà máy điện gió số 11 7,30 ha; Xây dựng mới, cải tạo nâng cấp lưới điện trung thế 0,30 ha và Nhà máy điện gió số 10 10 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, có 03 công trình, dự án, tổng diện tích 5,33 ha, bao gồm: Trung tâm VH TT xã An Thạnh Đông 0,13 ha; Trung tâm VH thể thao huyện 5,0 ha; Trung tâm văn hóa thể thao xã 0,20 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, có 03 công trình, dự án là: Mở rộng Trạm Y tế xã An Thạnh 0,30 ha; Trạm Y tế xã An Thạnh Nam 0,3 ha và Trạm Y tế xã An Thạnh Đông 0,3 ha.

- **Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, có 06 công trình, dự án, tổng diện tích là 0,58 ha (Nâng cấp mở rộng trường THCS 0,2 ha; Trường Mầm Non Sơn Ca (Điểm Bà Kẹo) 0,05 ha; Trường Tiểu Học An Thạnh 1B 0,05 ha; Trường Tiểu Học An Thạnh 3A 0,05 ha; Trường THCS TT Cù Lao Dung 0,03 ha; Trường THCS An Thạnh Đông 0,02 ha).

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, có 04 công trình, dự án, tổng diện tích là 8,0 ha, bao gồm: Khu lưu niệm Chiến thắng Rạch già 0,25 ha; Khu lưu niệm Trường Đảng (Đình Rạch Giồng) 3,95 ha; Khu di tích Bia Chiến Thắng An Hưng 3,15 ha và Khu căn cứ Huyện Ủy Long Phú 2,0 ha).

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, có 04 công trình, dự án, diện tích 0,2 ha (Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Phạm Thành

Hơn A 0,05 ha; Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Phạm Thành Hơn B 0,05 ha; Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Bình Du A 0,05 ha; Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Bình Danh A 0,05 ha).

### **3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất**

Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong kế hoạch là xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất của năm trước chưa thực hiện được, nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Năm 2021, có 50 công trình, dự án chưa thực hiện được chuyển tiếp sang năm 2022 để thực hiện. Tuy nhiên, trong đó có 02 công trình “**Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 933B (xã An Thạnh 3 - Bến phà An Thạnh Nam - Trần Đề)**” diện tích 1,0 ha và 2,0 ha, nên trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, UBND huyện đã gộp thành 01 công trình, dự án và cập nhật lại tên gọi là “**Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 933B kết hợp xây dựng khu neo đậu tránh bão huyện Cù Lao Dung**” với diện tích 3,0 ha. Theo đó, số công trình, dự án được chuyển tiếp thực hiện trong năm 2022 là 49 (chuyển tiếp từ năm 2019, 2020 và 2021), tổng diện tích là 73,01 ha. Đây là những công trình, dự án có vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng được huyện quan tâm bố trí đất để xây dựng. Trong đó, có 02 công trình, dự án đã chuyển tiếp quá 03 năm (từ năm 2019), cụ thể:

- Dự án “**Đường Trục chính nội đồng rạch ông cột-rạch già Lớn+ cầu**”, diện tích 1,40 ha, đây là công trình thiết yếu, mở rộng đường hiện hữu (vận động nhận dân hiến cây, hiến đất), không thu hồi đất, do đó Ủy ban nhân dân huyện đề nghị được chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện để tiếp tục thực hiện.

- Dự án “**Bến khách ngang sông Cù Lao Dung – Trần Đề**”: là dự án kêu gọi đầu tư, có liên quan đến việc sử dụng đất của 02 huyện (Trần Đề và Cù Lao Dung) đã được cập nhật vào Phương án sắp xếp, xử lý nhà đất công nên huyện đề xuất được chuyển tiếp sang năm 2022 của địa phương để thực hiện.

**Bảng 3.2 Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện trong năm 2022**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án cấp huyện</b>							
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>							
	<b>Đất quốc phòng</b>							
1	Thao trường huấn luyện	5,00		5,00	NTS	X. An Thạnh Nam	CV số 265/CTUBND-HC ngày 04/3/2008 và QĐ số 1380/QĐ-BCH ngày 07/7/2020 của Bộ CHQS tỉnh	Chuyển tiếp 2021
	<b>Đất giao thông</b>							
2	Đường TCND Rạch Miễu-Đầu Cù Lao Dung	0,84		0,84	CLN	X. An Thạnh 1	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND huyện Cù Lao Dung về chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp 2020
3	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 933B kết hợp xây dựng khu neo đậu tránh bão huyện Cù Lao Dung	3,00		3,00	1,00 NTS, 2,00 HNK	X. An Thạnh 3 X. An Thạnh Nam	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND về chủ trương đầu tư Dự án Phát triển thủy sản bền vững (SFDP), vay vốn WB - Dự án thành phần tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp 2021
4	Mở rộng đường 933B	13,22		13,22	CLN	X. An Thạnh 1	Nhu cầu của địa phương (Dự án ICRSL)	Chuyển tiếp 2021
5	Mở rộng đường 933B	4,50		4,50	CLN	X. An Thạnh Tây	Nhu cầu của địa phương (Dự án ICRSL)	Chuyển tiếp 2021
	<b>Đất cơ sở văn hóa</b>							
6	Trung tâm VH TT xã An Thạnh Đông	0,13		0,13	DGD	X. An Thạnh Đông	Nhu cầu của địa phương	Chuyển tiếp 2021
7	Trung tâm VH thể thao huyện	5,00		5,00	HNK	TT. Cù Lao Dung	Theo BC đăng ký nhu cầu sử dụng đất ngày 14/5/2020 của Trung tâm VH-TT huyện NQ số 95/HĐND ngày 13/7/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp 2021

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>Đất cơ sở y tế</b>							
8	Mở rộng Trạm Y tế xã An Thạnh 1	0,30		0,30	HNK	X. An Thạnh 1	Thuộc Chương trình đầu tư phát triển hệ thống y tế cơ sở vùng khó khăn của ADB	Chuyển tiếp 2021
	<b>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</b>							
9	Nâng cấp mở rộng trường THCS	0,20		0,20	CLN	X. An Thạnh Đông	Nhu cầu của địa phương	Chuyển tiếp 2021
	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>							
10	Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Phạm Thành Hơn A	0,05		0,05	HNK	X. An Thạnh 2	Nghị quyết 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp 2021
11	Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Phạm Thành Hơn B	0,05		0,05	HNK	X. An Thạnh 2		Chuyển tiếp 2021
12	Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Bình Du A	0,05		0,05	HNK	X. An Thạnh 2		Chuyển tiếp 2021
13	Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Bình Danh A	0,05		0,05	HNK	X. An Thạnh 2		Chuyển tiếp 2021
	<b>Đất công trình năng lượng</b>							
14	Nhà máy điện gió số 11	7,30		7,30	CLN	Xã An Thạnh Nam, An Thạnh 3	Quyết định CTĐT số 2692/QĐ-UBND ngày 05/10/2020, Sử dụng mặt nước 16 ha	Chuyển tiếp năm 2020 và có mở rộng, bổ sung diện tích ha
	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>							
15	Du lịch Cồn Long Ẩn	1,20		1,20	CLN	X. An Thạnh 1	Đăng ký kêu gọi đầu tư	Chuyển tiếp 2020
16	Khu kinh doanh thương mại, dịch vụ (siêu thị, cửa hàng kinh doanh)	1,50		1,50	CLN	X. An Thạnh 3	Đăng ký kêu gọi đầu tư	Chuyển tiếp 2021
	<b>Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</b>							
17	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	13,00		13,00	CLN	xã An Thạnh 3	Đăng ký kêu gọi đầu tư	Chuyển tiếp 2021
<b>1.2</b>	<b>Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất</b>							
	<b>Đất giao thông</b>							
18	Đường GTNT kênh Xèo cây me	0,39		0,39	HNK	X. An Thạnh Nam	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2020
19	Đường GTNT từ cống Bảy Ưng đến Miếu	0,09		0,09	HNK	X. An Thạnh Nam	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2020



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
20	Đường GTNT cầu 5 Tiền đến trường THCS	0,20		0,20	HNK	X. An Thạnh Nam	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2020
21	Nâng cấp làm mới đường GTNT rạch ngầy	0,60		0,60	HNK	X. An Thạnh Nam	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2020
22	Đường GTNT từ Kinh C (Ba Dân) đến nhà Kim Mái (GD 3)	0,30		0,30	HNK	X. An Thạnh Nam	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2020
23	Nâng cấp làm mới đường GTNT vùng 7	0,21		0,21	HNK	X. An Thạnh Nam	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2020
24	Nâng cấp làm mới đường GTNT rạch Voi	0,60		0,60	HNK	X. An Thạnh Nam	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2020
25	lộ GTNT từ đầu kênh 6 thướt đến đập ông Thom	0,80		0,80	HNK	X. An Thạnh Nam	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2020
26	lộ GTNT từ cầu 5 Tiền (nhà ông Ngô đến nhà ông Thạch Sa Tura)	1,50		1,50	HNK	X. An Thạnh Nam	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2020
27	Lộ GTNT từ nhà SHCĐ Vàm Hồ đến nhà Ông Nguyễn Văn Nhiệm	1,00		1,00	HNK	X. An Thạnh Nam	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2020
28	Lộ GTNT từ cầu Rạch Miếu đến rạch ông Cui	0,30		0,30	HNK	X. An Thạnh Nam	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2020
29	Đường giao thông lộ tè KDC rạch Ông Xuân GD 2	0,23		0,23	HNK	X. An Thạnh Đông	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2020
30	Lộ tè bến đò Vàm Tắc	0,37		0,37	HNK	X. An Thạnh Đông	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2021
31	Đường giao thông lộ bến đò Ba Kim	0,26		0,26	HNK	X. An Thạnh Đông	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2021
32	Đường giao thông KDC số 3 (nhà Tư Kiên đến bến đò Tư Hiệp)	0,11		0,11	HNK	X. An Thạnh Đông	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2021

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
33	Nâng cấp mở rộng đường GTNT KDC số 3 ấp Đền Thờ	0,50		0,50	HNK	X. An Thạnh Đông	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2021
34	Lộ tê Cồn Chín Liên (GD 2)	0,21		0,21	CLN	X. An Thạnh Tây	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2020
35	Đường Trục chính nội đồng rạch ông cột-rạch già Lớn+ cầu	1,40		1,40	CLN	X. An Thạnh Tây	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2019
36	Lộ tê cồn Chín Liên (GD3)	0,90		0,90	CLN	X. An Thạnh Tây	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2021
37	Đường TCNĐ Rạch Vượt phía trên (giai đoạn 2)	0,20		0,20	CLN	X. An Thạnh 1	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2020
38	Đường TCNĐ Mương Cũ-Rạch Ranh	0,44		0,44	CLN	X. An Thạnh 1	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2020
39	Đường TCNĐ Rạch Vượt-Rạch Trê-Rạch Trâm-Rạch Sâu	1,00		1,00	CLN	X. An Thạnh 1	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2020
40	Đường GTNT Xóm Bãi (GD 2)+ Cầu	0,38		0,38	0,1 CLN, 0,28 HNK	X. An Thạnh 2	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2020
41	Đường GTNT Rạch Đùi	0,20		0,20	0,1 CLN, 0,1 HNK	X. An Thạnh 2	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2020
42	Đường GTNT Rạch chột (GD 3)	1,50		1,50	HNK	X. An Thạnh 3	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2020
43	Đường GTNT Bia Chiến Thắng	1,20		1,20	HNK	X. An Thạnh 3	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2020
44	Đường GTNT Rạch Đùi	1,50		1,50	HNK	X. An Thạnh 3	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2020
45	Đường GTNT rạch Khai Luông ra bên đò	0,30		0,30	HNK	X. Đại Ân 1	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2021

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
46	Đường Nhánh rẽ tỉnh Lộ 933B nối đường 1/5	0,25		0,25	HNK	TT. Cù Lao Dung	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2020
47	Đường Nguyễn Trung Trực nối liền đường 30/4 (gđ 2)	0,18		0,18	HNK	TT. Cù Lao Dung	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2021
48	Nâng cấp mở rộng đường số 1 nối đường Đoàn Thế Trung	0,10		0,10	HNK	TT. Cù Lao Dung	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Chuyển tiếp 2021
<b>1.3</b>	<b>Các khu vực sử dụng đất khác</b>							
	<b>Đấu giá đất</b>							
49	Bến khách ngang sông Cù Lao Dung-Trần Đề	0,44		0,44	RPH	X. An Thạnh Nam		chuyển tiếp 2019

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 có 48 công trình, dự án đăng ký mới, diện tích quy hoạch là 63,51 ha (trong đó: diện tích hiện trạng là 3,07 ha và diện tích tăng thêm là 60,44 ha).

**Bảng 3.3 Danh mục công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2022**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án cấp huyện</b>							
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>							
	<b>Đất giao thông</b>							
1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng.	11,80		11,80	0,3 ONT, 4,4 HNK, 3,7 CLN, 0,1 NTS, 0,3 DTL, 3,0 SON	X. An Thạnh Tây, X. An Thạnh Đông	Quyết định số 1794/QĐ-BGTVT ngày 14/10/2021.	ĐK mới

2	Mở rộng đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung	5,00		5,00	2,00 CLN, 3,00 HNK	TT. Cù Lao Dung	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 13/7/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng về chủ trương đầu tư dự án	Đăng ký mới 2022
3	Xây dựng mới cầu Khém Sâu	1,10		1,10	CLN	X.Đại Ân và xã An Thanh Tây	Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 13/7/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng về chủ trương đầu tư dự án	Đăng ký mới 2022
4	Xây dựng mới cầu Năm Lèn trên Đường tỉnh 933B, tỉnh Sóc Trăng	0,80		0,80	HNK	X. An Thanh Nam	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 13/7/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng về chủ trương đầu tư dự án	Đăng ký mới 2022
	<b>Đất cơ sở văn hóa</b>							
5	Trung tâm văn hóa thể thao xã	0,20		0,20	HNK	X. An Thanh Nam	Nhu cầu của địa phương	Đăng ký mới 2022
	<b>Đất di tích lịch sử - văn hóa</b>							
6	Khu lưu niệm Trường Đảng (Đình Rạch Giồng)	3,95	0,95	3,00	HNK	TT. Cù Lao Dung	Nhu cầu của địa phương (quy hoạch vùng bảo vệ di tích)	Đăng ký mới 2022
7	Khu di tích Bia Chiến Thắng An Hưng	3,15	0,15	3,00	HNK	X. An Thanh 3	Nhu cầu của địa phương	Đăng ký mới 2022
8	Khu căn cứ Huyện Ủy Long Phú	2,00		2,00	HNK	X. An Thanh 2	Nhu cầu của địa phương	Đăng ký mới 2022
	<b>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</b>							
9	Trường Mầm Non Sơn Ca (Điểm Bà Kẹo)	0,05		0,05	HNK	X. An Thanh 2	Nhu cầu của địa phương	Đăng ký mới 2022
10	Trường Tiểu Học An Thạnh 1B	0,05		0,05	HNK	X. An Thanh 1	Nhu cầu của địa phương	Đăng ký mới 2022
11	Trường Tiểu Học An Thạnh 3A	0,05		0,05	HNK	X. An Thanh 3	Nhu cầu của địa phương	Đăng ký mới 2022
12	Trường THCS TT Cù Lao Dung	0,03		0,03	HNK	TT. Cù Lao Dung	Nhu cầu của địa phương	Đăng ký mới 2022
13	Trường THCS An Thạnh Đông	0,20		0,20	HNK	X. An Thanh Đông	Nhu cầu của địa phương	Đăng ký mới 2022
	<b>Đất công trình năng lượng</b>							
14	Xây dựng mới, cải tạo nâng cấp lưới điện trung thế	0,30		0,30	CLN	Toàn huyện	Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh	Đăng ký mới 2022 (BS theo ý kiến TV HĐTĐ do chưa có dự án cụ thể nên chưa tổng hợp trình HĐND tỉnh thông qua NQ cuối năm)
	<b>Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</b>							

15	Trạm cấp nước	0,1		0,10	CLN	xã An Thanh Tây	Nhu cầu của địa phương (đăng ký kêu gọi đầu tư)	Đăng ký mới 2022
STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.2	<i>Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất</i>							
	<b>Đất giao thông</b>							
16	Đường giao thông khu dân cư nhà Năm Cồn (GD 2)	0,15		0,15	HNK	X. An Thanh Đông	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
17	Đường giao thông lộ tè khém ông Bộ (GD 2)	0,80		0,80	HNK	X. An Thanh Đông	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
18	Nâng cấp mở rộng đường giao thông lộ tè khu dân cư số 3 ấp Đền Thờ	0,36		0,36	HNK	X. An Thanh Đông	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
19	Lộ Rạch Ông Niên	0,30		0,30	HNK	X. An Thanh Đông	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
20	Lộ Rạch Tàu	0,81	0,32	0,49	CLN	X. An Thanh Tây	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
21	Lộ tè Cồn Chính Liên	1,31	0,75	0,56	CLN	X. An Thanh Tây	Vốn NSNN công trình MTQG xây dựng nông thôn mới và vốn huy động nhân dân	Đăng ký mới 2022
22	Lộ Bình Linh	0,12	0,03	0,09	CLN	X. An Thanh Tây	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
23	Đường vào Cầu Treo	0,44	0,32	0,12	CLN	X. An Thanh Tây	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
24	Đường GTNT Rạch Năm Nuôi	0,12		0,12	CLN	X. An Thanh Tây	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
25	Đường TCND Rạch Su (GD 2)	0,36		0,36	CLN	X. An Thanh 1	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
26	Đường TCND Trường Tiền Nhỏ phía dưới (GD 2)	0,32		0,32	CLN	X. An Thanh 1	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
27	Đường TCND Rạch Trại (GD 2)	0,48		0,48	CLN	X. An Thanh 1	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
28	Đường TCND Rạch Trại (GD 2) nhánh 2	0,9		0,90	CLN	X. An Thanh 1	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
29	Đường TCND Rạch Trâm -Đê (đoạn 2)	0,06		0,06	CLN	X. An Thanh 1	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022

30	Đường GTNT Bình Du	0,28		0,28	0,1 CLN, 0,18 HNK	X. An Thanh 2	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
31	Đường GTNT Xóm Bãi (GĐ 3)	0,10		0,10	0,02 CLN, 0,08 HNK	X. An Thanh 2	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
32	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT Bà Kẹo (A)	0,50		0,50	0,1 CLN, 0,4 HNK	X. An Thanh 2	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
33	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT Đền Thờ	0,03		0,03	0,02 CLN, 0,01 HNK	X. An Thanh 2	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
34	Đường GTNT An Quới (GĐ 2)	0,15		0,15	HNK	X. An Thanh 3	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
35	Đường GTNT Rạch Tráng 1	0,30		0,30	HNK	X. An Thanh 3	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
36	Đường GTNT Bia Chiến Thắng	0,50		0,50	HNK	X. An Thanh 3	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
37	Đường GTNT rạch Cây Dương ấp Nguyễn Tăng	0,70		0,70	HNK	X. Đại Ân 1	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
38	Đường GTNT rạch Giữa ấp Nguyễn Tăng	1,05		1,05	HNK	X. Đại Ân 1	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
39	Đường giao thông bến phà qua An Thanh 2	0,10		0,10	HNK	X. Đại Ân 1	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
40	Đường nhánh rẽ Rạch Vệt nối đê bao sông Bến Bạ	0,14		0,14	HNK	TT. Cù Lao Dung	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
41	Đường Giồng Đình nối đê bao sông cồn tròn	0,50	0,50			TT. Cù Lao Dung	Mở rộng trên nền hiện trạng, vận động nhân dân hiến đất	Đăng ký mới 2022
42	Đường huyện 10						Nâng cấp trên nền hiện trạng, không thu hồi đất	Đăng ký mới 2022
43	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng					Trên địa bàn huyện	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/5/2020 bố trí kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương	Đăng ký mới 2022
	<b>Đất năng lượng</b>							
44	Nhà máy điện gió số 10	10,00		10,00	7,00 CLN 3.00 NTS		Thực hiện trên đất công do huyện quản lý, không thu hồi đất	Đăng ký mới 2022

Đất cơ sở y tế								
45	Trạm Y tế xã An Thanh Nam	0,30		0,30	CLN	X. An Thanh Nam	Thuộc Chương trình đầu tư phát triển hệ thống y tế cơ sở vùng khó khăn của ADB (Xây dựng trên đất công do huyện quản lý, không thu hồi đất)	Đăng ký mới 2022
STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý ( QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư )	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
46	Trạm Y tế xã An Thanh Đông	0,30		0,30	CLN	X. An Thanh Đông	Thuộc Chương trình đầu tư phát triển hệ thống y tế cơ sở vùng khó khăn của ADB (Xây dựng trên đất công do huyện quản lý, không thu hồi đất)	Đăng ký mới 2022
<b>Đất di tích lịch sử - văn hóa</b>								
47	Khu lưu niệm Chiến thắng Rạch giã	0,25	0,05	0,20	DGD	TT. Cù Lao Dung	Nhu cầu của địa phương (đất công)	Đăng ký mới 2022
<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>								
48	Bãi chứa vật liệu	13,00		13,00	CLN	X. An Thanh 3	Quyết định số 3341/QĐ-UBND tỉnh Sóc Trăng ngày 27/11/2020 Quyết Định phê duyệt ĐTM của Dự án "Bãi chứa vật liệu"	Đăng ký mới 2022

### 3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Căn cứ vào số liệu chuyển mục đích sử dụng đất ước thực hiện trong năm 2021, tình hình thực tế nhu cầu của người dân tại địa phương thì trong năm 2022, trên địa bàn huyện có nhu cầu chuyển mục đích như sau:

- Chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp:
- + Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 20,0 ha.
- + Chuyển sang đất nông nghiệp khác: 13 ha.
- Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp:
- + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ: 74,35 ha.

- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 9,60 ha.
- + Chuyển sang đất ở: 13,80 ha (trong đó: đất ở tại đô thị là 1,0 ha và đất ở tại nông thôn là 12,80 ha).
- + Chuyển sang đất tôn giáo, tín ngưỡng: 2,0 ha.
- + Chuyển sang đất giáo dục – đào tạo: 0,20 ha.
- + Chuyển sang đất an ninh, quốc phòng: 0,20 ha.

*(Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 phân theo đơn vị hành chính được thể hiện cụ thể tại Biểu 06/CH).*

### **3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp năm 2022 là 15.392,21 ha, chiếm 62,82 % DTTN, giảm 229,67 ha so với hiện trạng. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2022 là 9.003,47 ha, chiếm 36,74 % DTTN, tăng 229,67 ha so với hiện trạng. Nhu cầu đất chưa sử dụng năm 2022 là 108,02 ha, chiếm 0,44%, giảm 0,3 so với hiện trạng. Cụ thể:

#### **3.3.1 Đất nông nghiệp**

Tổng diện tích đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 15.392,21 ha, giảm 229,67 ha so với hiện trạng do phải chuyển sang đất phi nông nghiệp. Trong đó:

##### **a) Đất trồng cây hàng năm khác**

- Hiện trạng năm 2021 là 7.148,69 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.
- Chu chuyển giảm: 151,72 ha, chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 18,0 ha; đất nông nghiệp khác 11,0 ha; đất an ninh 0,05 ha; đất thương mại dịch vụ 66,05 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,55 ha; đất giao thông 28,29 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 5,20 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,30 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,43 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 8,0 ha; đất tôn giáo 1,0 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,2 ha; đất ở tại nông thôn 9,95 ha; đất ở tại đô thị 0,70 ha.

- Cân đối tăng giảm: giảm 151,72 ha.
- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2022 là 6.996,97 ha.

##### **b) Đất trồng cây lâu năm**

- Hiện trạng năm 2021 là 4.417,20 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.
- Chu chuyển giảm: 101,45 ha, chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 2,0 ha; đất nông nghiệp khác 2,0 ha; đất an ninh 0,15 ha; đất thương mại dịch vụ 11,0 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 33,15 ha; đất giao thông 23,45 ha; đất cơ sở y tế 0,6 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,35 ha; đất năng lượng 14,60



ha; đất tôn giáo 1,0 ha; đất ở tại nông thôn 2,85 ha; đất ở tại đô thị 0,30 ha.

- Cân đối tăng giảm: giảm 101,45 ha.
- Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2022 là 4.315,75 ha.

**c) Đất rừng phòng hộ**

- Hiện trạng năm 2021 là 1.712,76 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,00ha
- Chu chuyển giảm 0,4 ha do chuyển sang đất giao thông để thực hiện dự án bến khách ngang sông;

- Năm 2022, diện tích đất rừng phòng hộ là 1.712,36 ha.

**d) Đất nuôi trồng thủy sản**

- Hiện trạng năm 2021 là 2.311,63 ha.
- Chu chuyển tăng: 20,0 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 18,0 ha; đất trồng cây lâu năm 2,0 ha.

- Chu chuyển giảm: 19,10 ha, do chuyển sang đất quốc phòng 5,0 ha; đất giao thông 1,10 ha; đất công trình năng lượng 3,0 ha, đất nông nghiệp khác 10,0 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 0,90 ha.
- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2022 là 2.312,53 ha.

**Bảng 3.4 Danh mục công trình, dự án đất nuôi trồng thủy sản năm 2022**

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Sử dụng từ loại đất	Địa điểm	Ghi chú
1	CMD từ cây hàng năm sang đất NTS	10,00		HNK	X. An Thạnh Đông	Đăng ký mới 2022
2	CMD từ cây hàng năm sang đất NTS	5,00		2,00 CLN, 3,00 HNK	X. An Thạnh 2	Đăng ký mới 2022
3	CMD từ cây hàng năm sang đất NTS	5,00		HNK	X. Đại Ân 1	Đăng ký mới 2022

**e) Đất nông nghiệp khác**

- Hiện trạng năm 2021 là 31,60 ha.
- Chu chuyển tăng: 23,0 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 11,0ha, cây lâu năm 2,0 ha, đất nuôi trồng thủy sản 10,0 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 23,0 ha.
- Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2022 là 54,60 ha.

**Bảng 3.5 Danh mục công trình, dự án đất nông nghiệp khác năm 2022**

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Sử dụng từ loại đất	Địa điểm	Ghi chú
1	CMĐ từ cây hàng năm, cây lâu năm sang đất NKH	8,0		2,00 CLN, 6,00 HNK	TT. Cù Lao Dung	Đăng ký mới 2022
2	CMĐ từ cây hàng năm sang đất NKH	5,0		HNK	X. An Thạnh 2	Đăng ký mới 2022
3	Đất dành cho cơ sở Khoa Học và Công Nghệ ( Trung Tâm ươm tạo Công Nghệ về thủy sản)	10,00		NTS	An Thạnh Nam	Đăng Ký mới

**3.3.2 Đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 9.003,47 ha, tăng 229,67 ha so với hiện trạng do nhận từ đất nông nghiệp. Trong đó:

**a) Đất quốc phòng**

- Hiện trạng năm 2021 là 114,05 ha.
- Chu chuyển tăng: tăng 5,0 ha, do lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 5,0 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 5,0 ha.
- Diện tích đất quốc phòng năm 2022 là 119,05 ha.

**Bảng 3.6 Danh mục công trình, dự án đất quốc phòng năm 2022**

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Sử dụng từ loại đất	Địa điểm	Ghi chú
1	Thao trường huấn luyện	5,00		NTS	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2021

**b) Đất an ninh**

- Hiện trạng năm 2021 là 108,92 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,2 ha, do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha và đất trồng cây lâu năm 0,15 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 0,2 ha.
- Diện tích đất an ninh năm 2022 là 109,12 ha.

**Bảng 3.7 Danh mục công trình, dự án đất an ninh năm 2022**

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Sử dụng từ loại đất	Địa điểm	Ghi chú
1	CMĐ sang đất an ninh quốc phòng	0,20		0,15 CLN, 0,05 HNK	X. An Thạnh 1	Đăng ký mới 2022

**c) Đất thương mại – dịch vụ**

- Hiện trạng năm 2021 là 2,68 ha.
- Chu chuyển tăng: 77,05 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 66,05 ha; đất trồng cây lâu năm 11,0 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 77,05 ha.
- Diện tích đất thương mại - dịch vụ năm 2022 là 79,73 ha.

**Bảng 3.8 Danh mục công trình, dự án đất thương mại – dịch vụ năm 2022**

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất	Địa điểm	Ghi chú
1	Du lịch Cồn Long Ân	1,20	1,20	CLN	X. An Thạnh 1	Chuyển tiếp 2020
2	Khu kinh doanh thương mại, dịch vụ (siêu thị, cửa hàng kinh doanh)	1,50	1,50	CLN	X. An Thạnh 3	Chuyển tiếp 2021
3	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại, dịch vụ từ hộ gia đình, cá nhân	4,0	4,0	2,00 CLN, 2,00 HNK	TT. Cù Lao Dung	Đăng ký mới 2022
		4,0	4,0	2,00 CLN, 2,00 HNK	X. An Thạnh 1	Đăng ký mới 2022
		4,0	4,0	2,00 CLN, 2,00 HNK	X. An Thạnh 2	Đăng ký mới 2022
		30,0	30,0	HNK	X. An Thạnh 3	Đăng ký mới 2022
		1,25	1,25	CLN	X. An Thạnh Đông	Đăng ký mới 2022
		0,10	0,10	0,05 CLN, 0,05 HNK	X. An Thạnh Tây	Đăng ký mới 2022
		30,0	30,0	HNK	X. An Thạnh Nam	Đăng ký mới 2022
		1,0	1,0	CLN	X. Đại Ân 1	Đăng ký mới 2022

**d) Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

- Hiện trạng năm 2021 là 15,94 ha.
- Chu chuyển tăng: 35,70 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,55 ha; đất trồng cây lâu năm 33,15 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 35,70 ha.
- Diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp năm 2022 là 51,64 ha.

**Bảng 3.9 Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp năm 2022**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất	Địa điểm thực hiện	Ghi chú
1	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	13,00	13,00	CLN	xã An Thạnh 3	Chuyển tiếp 2021
2	Trạm cấp nước	0,1	0,10	CLN	xã An Thạnh Tây	Đăng ký mới 2022
3	Bãi chứa vật liệu	13,0	13,3	CLN	xã An Thạnh 3	Đăng ký mới 2022
4	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất phi nông nghiệp từ hộ gia đình, cá nhân	2,00	2,00	0,5 CLN, 1,50 HNK	TT. Cù Lao Dung	Đăng ký mới 2022
		1,00	1,00	0,5 CLN, 0,5 HNK	X. An Thạnh 1	Đăng ký mới 2022
		1,00	1,00	0,5 CLN, 0,5 HNK	X. An Thạnh 2	Đăng ký mới 2022
		2,50	2,50	CLN	X. An Thạnh Đông	Đăng ký mới 2022
		0,10	0,10	0,05 CLN, 0,05 HNK	X. An Thạnh Tây	Đăng ký mới 2022
		2,00	2,00	CLN	X. An Thạnh Nam	Đăng ký mới 2022
		1,00	1,00	CLN	X. Đại Ân 1	Đăng ký mới 2022

**e) Đất phát triển hạ tầng**

- Hiện trạng năm 2021 là 886,54 ha.
- Chu chuyển tăng: 101,35 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,33 ha do chu chuyển trong nội bộ đất phát triển hạ tầng.
- Cân đối tăng giảm: tăng 101,02 ha.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2022 là 987,56 ha. Trong đó:

**\* Đất giao thông**

- Hiện trạng năm 2021 là 404,19 ha.

- Chu chuyển tăng: 66,84 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 28,29 ha; đất trồng cây lâu năm 33,45 ha; đất rừng phòng hộ 0,4 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,10 ha, đất ở nông thôn 0,3 ha, đất thủy lợi 0,3 ha, đất sông sông ngòi 3,0 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 66,84 ha.

- Diện tích đất giao thông năm 2022 là 471,03 ha.

**Bảng 3.10 Danh mục công trình, dự án đất giao thông năm 2022**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)
1	Đường TCND Rạch Miễu-Đầu Cù Lao Dung	0,84		0,84	CLN	X. An Thạnh 1	Chuyển tiếp 2020
2	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 933B kết hợp xây dựng khu neo đậu tránh bão huyện Cù Lao Dung	3,00		3,00	1,00 NTS, 2,00 HNK	X. An Thạnh 3, X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2021
3	Mở rộng đường 933B	13,22		13,22	CLN	X. An Thạnh 1	Chuyển tiếp 2021
4	Mở rộng đường 933B	4,50		4,50	CLN	X. An Thạnh Tây	Chuyển tiếp 2021
5	Mở rộng đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung	5,00		5,00	2,00 CLN, 3,00 HNK	TT. Cù Lao Dung	Đăng ký mới 2022
6	Xây dựng mới cầu Khém Sâu	1,10		1,10	CLN	X. Đại Ân và xã An Thạnh Tây	Đăng ký mới 2022
7	Xây dựng mới cầu Năm Lèn trên Đường tỉnh 933B, tỉnh Sóc Trăng	0,80		0,80	HNK	X. An Thạnh Nam	Đăng ký mới 2022
8	Đường GTNT kênh Xéo cây me	0,39		0,39	HNK	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2020
9	Đường GTNT từ cống Bảy Ủng đến Miếu	0,09		0,09	HNK	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2020
10	Đường GTNT cầu 5 Tiền đến trường THCS	0,20		0,20	HNK	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2020
11	Nâng cấp làm mới đường GTNT rạch ngậy	0,60		0,60	HNK	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2020
12	Đường GTNT từ Kinh C (Ba Dân) đến nhà Kim Mái (GD 3)	0,30		0,30	HNK	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2020
13	Nâng cấp làm mới đường GTNT vùng 7	0,21		0,21	HNK	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2020

14	Nâng cấp làm mới đường GTNT rạch Voi	0,60		0,60	HNK	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2020
15	lộ GTNT từ đầu kênh 6 thướt đến đập ông Thom	0,80		0,80	HNK	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2020
16	lộ GTNT từ cầu 5 Tiên (nhà ông Ngô đến nhà ông Thạch Sa Tura)	1,50		1,50	HNK	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2020
17	Lộ GTNT từ nhà SHCĐ Vàm Hồ đến nhà Ông Nguyễn Văn Nhiệm	1,00		1,00	HNK	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2020
18	Lộ GTNT từ cầu Rạch Miếu đến rạch ông Cùi	0,30		0,30	HNK	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2020
19	Đường giao thông lộ tè KDC rạch Ông Xuân GD 2	0,23		0,23	HNK	X. An Thạnh Đông	Chuyển tiếp 2020
STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)
20	Lộ tè bến đò Vàm Tắc	0,37		0,37	HNK	X. An Thạnh Đông	Chuyển tiếp 2021
21	Đường giao thông lộ bến đò Ba Kim	0,26		0,26	HNK	X. An Thạnh Đông	Chuyển tiếp 2021
22	Đường giao thông KDC số 3 (nhà Tư Kiến đến bến đò Tư Hiệp)	0,11		0,11	HNK	X. An Thạnh Đông	Chuyển tiếp 2021
23	Nâng cấp mở rộng đường GTNT KDC số 3 ấp Đền Thờ	0,50		0,50	HNK	X. An Thạnh Đông	Chuyển tiếp 2021
24	Đường giao thông khu dân cư nhà Năm Cồn (GD 2)	0,15		0,15	HNK	X. An Thạnh Đông	Đăng ký mới 2022
25	Đường giao thông lộ tè khém ông Bộ (GD 2)	0,80		0,80	HNK	X. An Thạnh Đông	Đăng ký mới 2022
26	Nâng cấp mở rộng đường giao thông lộ tè khu dân cư số 3 ấp Đền Thờ	0,36		0,36	HNK	X. An Thạnh Đông	Đăng ký mới 2022
27	Lộ Rạch Ông Niên	0,30		0,30	HNK	X. An Thạnh Đông	Đăng ký mới 2022
28	Lộ tè Cồn Chính Liên (GD 2)	0,21		0,21	CLN	X. An Thạnh Tây	Chuyển tiếp 2020
29	Đường Trục chính nội đồng rạch ông cột-rạch già Lớn+ cầu	1,40		1,40	CLN	X. An Thạnh Tây	Chuyển tiếp 2019
30	Lộ tè cồn Chính Liên (GD3)	0,90		0,90	CLN	X. An Thạnh Tây	Chuyển tiếp 2021
31	Lộ Rạch Tàu	0,81	0,32	0,49	CLN	X. An Thạnh Tây	Đăng ký mới 2022
32	Lộ tè Cồn Chính Liên	1,31	0,75	0,56	CLN	X. An Thạnh Tây	Đăng ký mới 2022
33	Lộ Bình Linh	0,12	0,03	0,09	CLN	X. An Thạnh Tây	Đăng ký mới 2022
34	Đường vào Cầu Treo	0,44	0,32	0,12	CLN	X. An Thạnh Tây	Đăng ký mới 2022
35	Đường GTNT Rạch Năm Nuôi	0,12		0,12	CLN	X. An Thạnh Tây	Đăng ký mới 2022
36	Đường TCND Rạch Vượt phía trên (giai	0,20		0,20	CLN	X. An Thạnh 1	Chuyển tiếp 2020

	đoạn 2)						
37	Đường TCND Mương Cũ- Rạch Ranh	0,44		0,44	CLN	X. An Thạnh 1	Chuyển tiếp 2020
38	Đường TCND Rạch Vượt-Rạch Trê-Rạch Trâm-Rạch Sâu	1,00		1,00	CLN	X. An Thạnh 1	Chuyển tiếp 2020
39	Đường TCND Rạch Su (GD 2)	0,36		0,36	CLN	X. An Thạnh 1	Đăng ký mới 2022
40	Đường TCND Trường Tiền Nhỏ phía dưới (GD 2)	0,32		0,32	CLN	X. An Thạnh 1	Đăng ký mới 2022
41	Đường TCND Rạch Trại (GD 2)	0,48		0,48	CLN	X. An Thạnh 1	Đăng ký mới 2022
STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)
42	Đường TCND Rạch Trại (GD 2) nhánh 2	0,9		0,90	CLN	X. An Thạnh 1	Đăng ký mới 2022
43	Đường TCND Rạch Trâm -Đê (đoạn 2)	0,06		0,06	CLN	X. An Thạnh 1	Đăng ký mới 2022
44	Đường GTNT Xóm Bãi (GD 2)+ Cầu	0,38		0,38	0,1 CLN, 0,28 HNK	X. An Thạnh 2	Chuyển tiếp 2020
45	Đường GTNT Rạch Đùi	0,20		0,20	0,1 CLN, 0,1 HNK	X. An Thạnh 2	Chuyển tiếp 2020
46	Đường GTNT Bình Du	0,28		0,28	0,1 CLN, 0,18 HNK	X. An Thạnh 2	Đăng ký mới 2022
47	Đường GTNT Xóm Bãi (GD 3)	0,10		0,10	0,02 CLN, 0,08 HNK	X. An Thạnh 2	Đăng ký mới 2022
48	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT Bà Kẹo (A)	0,50		0,50	0,1 CLN, 0,4 HNK	X. An Thạnh 2	Đăng ký mới 2022
49	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT Đền Thờ	0,03		0,03	0,02 CLN, 0,01 HNK	X. An Thạnh 2	Đăng ký mới 2022
50	Đường GTNT Rạch chốt (GD 3)	1,50		1,50	HNK	X. An Thạnh 3	Chuyển tiếp 2020
51	Đường GTNT Bia Chiến Thắng	1,20		1,20	HNK	X. An Thạnh 3	Chuyển tiếp 2020
52	Đường GTNT Rạch Đùi	1,50		1,50	HNK	X. An Thạnh 3	Chuyển tiếp 2020
53	Đường GTNT An Quới (GD 2)	0,15		0,15	HNK	X. An Thạnh 3	Đăng ký mới 2022
54	Đường GTNT Rạch Tráng 1	0,30		0,30	HNK	X. An Thạnh 3	Đăng ký mới 2022
55	Đường GTNT Bia Chiến Thắng	0,50		0,50	HNK	X. An Thạnh 3	Đăng ký mới 2022
56	Đường GTNT rạch Cây Dương ấp Nguyễn Tăng	0,70		0,70	HNK	X. Đại Ân 1	Đăng ký mới 2022
57	Đường GTNT rạch Giữa ấp Nguyễn Tăng	1,05		1,05	HNK	X. Đại Ân 1	Đăng ký mới 2022
58	Đường giao thông bến phà qua An Thạnh 2	0,10		0,10	HNK	X. Đại Ân 1	Đăng ký mới 2022
59	Đường GTNT rạch Khai Luông ra bến đò	0,30		0,30	HNK	X. Đại Ân 1	Chuyển tiếp 2021
60	Đường Nhánh rẽ tỉnh Lộ 933B nối đường 1/5	0,25		0,25	HNK	TT. Cù Lao Dung	Chuyển tiếp 2020
61	Đường Nguyễn Trung Trực nối liền đường 30/4 (gđ 2)	0,18		0,18	HNK	TT. Cù Lao Dung	Chuyển tiếp 2021

62	Nâng cấp mở rộng đường số 1 nối đường Đoàn Thế Trung	0,10		0,10	HNK	TT. Cù Lao Dung	Chuyển tiếp 2021
63	Đường nhánh rẽ Rạch Vệt nối đê bao sông Bến Bạ	0,14		0,14	HNK	TT. Cù Lao Dung	Đăng ký mới 2022
64	Đường Giồng Đình nối đê bao sông cồn tròn	0,50	0,50			TT. Cù Lao Dung	Đăng ký mới 2022
65	Đường huyện 10						Đăng ký mới 2022
66	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng					Trên địa bàn huyện	Đăng ký mới 2022
67	Bến khách ngang sông Cù Lao Dung-Trần Đề	0,40		0,40	RPH	X. An Thạnh Nam	chuyển tiếp 2019
68	Dự án đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng.	11,80		11,80	0,3 ONT, 4,4 HNK, 3,7 CLN, 0,1 NTS, 0,3, DTL, 3,0 SON	X. An Thạnh Tây, X. An Thạnh Đông	Đăng ký mới 2022

\* **Đất thủy lợi:** Diện tích đất thủy lợi năm 2022 giảm 0,3 ha do chuyển sang đất giao thông, diện tích năm 2022 là 436,24 ha.

\* **Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

- Hiện trạng năm 2021 là 0,51 ha.
- Chu chuyển tăng: 5,33 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 5,20 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,13 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 5,33 ha.
- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2022 là 5,84 ha.

**Bảng 3.11 Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2022**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)
1	Trung tâm VH TT xã An Thạnh Đông	0,13		0,13	DGD	X. An Thạnh Đông	Chuyển tiếp 2021
2	Trung tâm VH thể thao huyện	4,50		4,50	HNK	TT. Cù Lao Dung	Chuyển tiếp 2021
3	Trung tâm văn hóa thể thao xã	0,20		0,20	HNK	X. An Thạnh Nam	Đăng ký mới 2022

\* **Đất xây dựng cơ sở y tế**

- Hiện trạng năm 2021 là 4,92 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,90 ha, do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,3



ha và đất trồng cây lâu năm 0,6 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 0,90 ha.
- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2022 là 5,82 ha.

**Bảng 3.12 Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế năm 2022**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất	Địa điểm thực hiện	Ghi chú
1	Mở rộng Trạm Y tế xã An Thạnh 1	0,30	0,30	HNK	X. An Thạnh 1	Chuyển tiếp 2021
2	Trạm Y tế xã An Thạnh Nam	0,30	0,30	CLN	X. An Thạnh Nam	Đăng ký mới 2022
3	Trạm Y tế xã An Thạnh Đông	0,30	0,30	CLN	X. An Thạnh Đông	Đăng ký mới 2022

**\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

- Hiện trạng năm 2022 là 22,52 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,78 do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,48 ha; đất trồng cây lâu năm 0,35 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,33 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa và đất có di tích – lịch sử.
- Cân đối tăng giảm: tăng 0,45 ha.
- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2022 là 22,97 ha.

**Bảng 3.13 Danh mục công trình, dự án đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2022**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng từ loại đất	Địa điểm thực hiện	Ghi chú
1	Nâng cấp mở rộng trường THCS	0,20	0,20	CLN	X. An Thạnh Đông	Chuyển tiếp 2021
2	Trường Mầm Non Sơn Ca (Điểm Bà Kẹo)	0,05	0,05	HNK	X. An Thạnh 2	Đăng ký mới 2022
3	Trường Tiểu Học An Thạnh 1B	0,05	0,05	HNK	X. An Thạnh 1	Đăng ký mới 2022
4	Trường Tiểu Học An Thạnh 3A	0,05	0,05	HNK	X. An Thạnh 3	Đăng ký mới 2022
5	Trường THCS TT Cù Lao Dung	0,03	0,03	HNK	TT. Cù Lao Dung	Đăng ký mới 2022
6	Trường THCS An Thạnh Đông	0,20	0,20	HNK	X. An Thạnh Đông	Đăng ký mới 2022

7	X. An Thạnh 1	0,20	0,20	0,15 CLN, 0,05 HNK	X. An Thạnh 1	Đăng ký mới 2022
---	---------------	------	------	-----------------------------	------------------	---------------------

\* **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Năm 2022, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao ổn định theo hiện trạng năm 2021 là 1,18 ha.

\* **Đất công trình năng lượng**

- Hiện trạng năm 2021 là 0,69 ha.
- Chu chuyển tăng: 17,60 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 14,60 ha và 3,0 ha đất nuôi trồng thủy sản.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 17,60 ha.
- Diện tích đất công trình năng lượng năm 2022 là 18,29 ha.

**Bảng 3.14 Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng năm 2022**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất	Địa điểm thực hiện	Ghi chú
1	Nhà máy điện gió số 11	7,30	7,30	CLN	X. An Thạnh Nam, An Thạnh 3	Chuyển tiếp 2021
2	Xây dựng mới, cải tạo nâng cấp lưới điện trung thế	0,3	0,3	CLN	Toàn huyện	Đăng ký mới 2022
3	Nhà máy điện gió số 10	10,0	10,0	7,00 CLN 3,00 NTS		Đăng ký mới 2022

\* **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông năm 2022 ổn định theo hiện trạng năm 2021 là 0,17 ha.

\* **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:**

- Hiện trạng năm 2021 là 2,55 ha.
- Chu chuyển tăng: 8,20 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 8,0 ha và đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,2 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng giảm: 8,20 ha.
- Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2022: 10,75 ha.

**Bảng 3.15 Danh mục công trình, dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2022**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)
1	Khu lưu niệm Chiến thắng Rạch già	0,25	0,05	0,20	DGD	TT. Cù Lao Dung	Đăng ký mới 2022
2	Khu lưu niệm Trường Đảng (Đình Rạch Giồng)	3,95	0,95	3,00	HNK	TT. Cù Lao Dung	Đăng ký mới 2022
3	Khu di tích Bia Chiến Thắng An Hưng	3,15	0,15	3,00	HNK	X. An Thạnh 3	Đăng ký mới 2022
4	Khu căn cứ Huyện Ủy Long Phú	2,00		2,00	HNK	X. An Thạnh 2	Đăng ký mới 2022

\* **Đất bãi thải xử lý chất thải:** Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2022 ổn định theo hiện trạng năm 2021 là 3,04 ha.

\* **Đất cơ sở tôn giáo:**

- Hiện trạng năm 2021 là 3,75 ha.
- Chu chuyển tăng: 2,0 ha, do lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,0 ha và đất trồng cây hàng năm khác 1,0 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng giảm: 2,0 ha.
- Diện tích đất cơ sở tôn giáo năm 2022 là 5,75 ha.

**Bảng 3.16 Danh mục công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo năm 2022**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất	Địa điểm thực hiện	Ghi chú
1	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,0	2,0	1,00 CLN, 1,00 HNK	X. An Thạnh 1	Đăng ký mới 2022

\* **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2022 ổn định theo hiện trạng năm 2021 là 4,29 ha.

\* **Đất chợ:** Diện tích đất chợ năm 2022 ổn định theo hiện trạng năm 2021 là 1,89 ha.

**f) Đất sinh hoạt cộng đồng**

- Hiện trạng năm 2021 là 1,12 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,2 ha, do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 0,20 ha.
- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2022 là 1,32 ha.

**Bảng 3.17 Danh mục công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng năm 2022**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất	Địa điểm thực hiện	Ghi chú
1	Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Phạm Thành Hơn A	0,05	0,05	HNK	X. An Thạnh 2	Chuyển tiếp 2021
2	Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Phạm Thành Hơn B	0,05	0,05	HNK	X. An Thạnh 2	Chuyển tiếp 2021
3	Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Bình Du A	0,05	0,05	HNK	X. An Thạnh 2	Chuyển tiếp 2021
4	Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Bình Danh A	0,05	0,05	HNK	X. An Thạnh 2	Chuyển tiếp 2021

**g) Đất ở tại nông thôn**

- Hiện trạng năm 2021 là 295,79 ha.
- Chu chuyển tăng: 12,80 ha, do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 9,95 ha; đất trồng cây lâu năm 2,85 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,30 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 12,50 ha.
- Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2022 là 308,29 ha.

**Bảng 3.18 Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn năm 2022**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất	Địa điểm thực hiện	Ghi chú
1	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ hộ gia đình, cá nhân	0,50	0,50	0,25 CLN, 0,25 HNK	X. An Thạnh 1	Đăng ký mới 2022
		2,00	2,00	0,5 CLN, 1,50 HNK	X. An Thạnh 2	Đăng ký mới 2022
		3,00	3,00	HNK	X. An Thạnh 3	Đăng ký mới 2022
		3,00	3,00	2,00 CLN, 1,00 HNK	X. An Thạnh Đông	Đăng ký mới 2022
		0,30	0,30	0,1 CLN, 0,2 HNK	X. An Thạnh Tây	Đăng ký mới 2022
		1,00	1,00	HNK	X. An Thạnh	Đăng ký mới

					Nam	2022
		3,00	3,00	HNK	X. Đại Ân 1	Đăng ký mới 2022

### ***h) Đất ở tại đô thị***

- Hiện trạng năm 2021 là 32,53 ha.
- Chu chuyển tăng: 1,00 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,70 ha; đất trồng cây năm 0,30 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 1,00 ha.
- Diện tích đất ở tại đô thị năm 2022 là 33,53 ha.

**Bảng 3.19 Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị năm 2022**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất	Địa điểm thực hiện	Ghi chú
1	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ hộ gia đình, cá nhân	1,00	1,00	0,3 CLN, 0,7HNK	TT. Cù Lao Dung	Đăng ký mới 2022

***i) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:*** Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2022 ổn định theo hiện trạng năm 2021 là 14,28 ha.

***k) Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp:*** Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2022 ổn định theo hiện trạng năm 2021 là 0,36 ha.

***l) Đất tín ngưỡng:*** Diện tích đất tín ngưỡng năm 2022 ổn định theo hiện trạng năm 2021 là 1,53 ha.

***m) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*** Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm giảm 3,0 ha do chuyển sang đất giao thông, diện tích năm 2022 là 7.296,26 ha.

***n) Đất mặt nước chuyên dùng:*** Diện tích đất mặt nước chuyên dùng năm 2022 ổn định theo hiện trạng năm 2021 là 0,50 ha.

### ***3.3.3 Đất chưa sử dụng***

Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 108,32 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2021. Toàn bộ diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện đều được phân bố tại xã An Thạnh 3.

### ***3.3.4 Chỉ tiêu đất đô thị***

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022, chỉ tiêu đất đô thị 739,50 ha, bằng với hiện trạng năm 2021. Toàn bộ diện tích chỉ tiêu đô thị được tập hợp từ thị trấn Cù Lao Dung.

### **3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai trong năm 2022 như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 229,67 ha, trong đó:

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 122,71 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 97,46 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,4 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 9,1 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 18 ha (Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản).

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,00 ha.

Đối với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất ở, đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ nhỏ lẻ của hộ gia đình, cá nhân thực hiện theo chỉ tiêu chuyển mục đích tại danh mục dự án theo Biểu 10/CH; để thuận lợi cho việc quản lý nhà nước về đất đai, giải quyết nhu cầu chuyển mục đích của hộ dân, huyện bố trí chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo cụm tuyến dọc các đường giao thông, chi tiết đến đơn vị hành chính cấp xã.









			-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tổng diện tích thu hồi đất trong năm 2022 trên địa bàn huyện Cù Lao Dung là 83,21 ha, trong đó:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi là 79,35 ha, bao gồm:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác thu hồi 24,28 ha.
  - + Đất trồng cây lâu năm thu hồi 48,97 ha.
  - + Đất nuôi trồng thủy sản thu hồi là 6,10 ha.
- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 3,86 ha.
- Tổng diện tích đất chưa sử dụng phải thu hồi là 0,00 ha.

### **3.6 Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Trong năm 2022, trên địa bàn huyện Cù Lao Dung không có công trình nào thực hiện trên đất chưa sử dụng, do vậy không có kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng.

### **3.7 Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022**

*Xem chi tiết tại Biểu 10/CH phần phụ lục*

### **3.8 Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2022**

#### **3.8.1 Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về giá đất.
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về thu tiền sử dụng đất.
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất.
- Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020-2024.

- Số liệu các nguồn thu, chi về đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

#### **3.8.2 Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

##### **Đối với các khoản thu:**

- Thu tiền sử dụng đất từ việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị: tính bình quân 800.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Thu tiền sử dụng đất từ việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn: tính bình quân 250.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Thu tiền khi đấu giá cho thuê đất thương mại, dịch vụ; chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất thương mại – dịch vụ (thu hàng năm = đơn giá thuê đất hàng năm là 1,5% x 80% giá đất ở)
  - + Khu vực thị trấn: 640.000 đồng/m<sup>2</sup>;
  - + Các khu vực còn lại trên địa bàn các xã: 200.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Thu tiền khi đấu giá cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất phi nông nghiệp, thu tiền chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thu hàng năm = đơn giá thuê đất hàng năm là x 60% giá đất ở):
  - + Khu vực thị trấn: 480.000 đồng/m<sup>2</sup>;
  - + Các khu vực còn lại trên địa bàn các xã: 150.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**Đối với các khoản chi:**

- Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây lâu năm 100.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây hàng năm 90.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản 80.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**Bảng 3.22 Cân đối thu – chi liên quan đến đất đai**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Đơn giá bình quân (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (tỷ đồng)
(1)	(2)	3)	(4)=(3)*10.000	(5)	(6)=(4)*(5)
<b>I</b>	<b>Các khoản thu</b>				
1	Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị (do chuyển mục đích sử dụng đất)	1,00	10.000	800.000	8,000
2	Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn (do chuyển mục đích sử dụng đất)	12,80	128.000	250.000	32,000
3	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất thương mại, dịch vụ (do chuyển mục đích sử dụng đất)				
	<i>Thị trấn</i>	<i>4,00</i>	<i>40.000</i>	<i>9.600</i>	<i>0,384</i>
	<i>Khu vực còn lại</i>	<i>70,35</i>	<i>703.500</i>	<i>3.000</i>	<i>2,111</i>
4	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (do chuyển mục đích sử dụng đất)				
	<i>Thị trấn</i>	<i>2,00</i>	<i>20.000</i>	<i>4.800</i>	<i>0,096</i>
	<i>Khu vực còn lại</i>	<i>20,60</i>	<i>206.000</i>	<i>1.500</i>	<i>0,309</i>
	<b>Tổng thu</b>				<b>42,990</b>
<b>II</b>	<b>Các khoản chi</b>				
1	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	24,28	242.800	100.000	24,28
2	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây hàng năm	48,97	489.700	90.000	44,073
3	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	6,10	61.000	80.000	4,88
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	0,3	3000	250000	0,75
	<b>Tổng chi</b>				<b>73,983</b>
<b>III</b>	<b>Cân đối thu chi</b>				<b>-31,083</b>

Trên đây là dự toán thu, chi dựa trên khung bảng giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án, kết quả đấu giá và giá đất trên thị trường tại thời điểm triển khai dự án cũng như từng dự án cụ thể. Theo bảng cân đối thu chi thì trong năm kế hoạch sử dụng đất âm 31,083 tỷ đồng, nguyên nhân là do chi thu hồi đất thực hiện các công trình hạ tầng kỹ thuật (cầu đại Ngãi, đường tỉnh 933B, Trung tâm văn hóa – thể thao huyện, trạm y tế...).

## IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

#### *\* Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất*

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp quy trình canh tác đúng kỹ thuật nhằm cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

Khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất; thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại của xâm nhập mặn.

Tiến hành các giải pháp giảm thiểu tác động của xói lở như điều tra hiện trạng, xây dựng giải pháp kỹ thuật phòng chống xói lở, đầu tư kiên cố hoá một số đoạn đê xung yếu, quy hoạch các điểm dân cư, các dự án kinh tế - xã hội vùng có nguy cơ xói lở, tổ chức và huy động sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo vệ, duy tu đê điều hàng năm; đối với khu vực không có đê, cần tổ chức di dân ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở trong mùa mưa bão.

#### *\* Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu*

Đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các đô thị và khu dân cư, trong cụm công nghiệp và vành đai cây xanh cách ly khu vực sản xuất phi nông nghiệp.

Xây dựng và thực hiện đạt hiệu quả các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh trong hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại trong công tác quan trắc môi trường để cảnh báo ô nhiễm môi trường; xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; quan trắc môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn. Khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị.

Huy động các nguồn lực xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý chất thải; hệ thống thoát nước thải đạt tiêu chuẩn tại các đô thị, cụm công nghiệp; tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước; triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật.

Thúc đẩy nghiên cứu các giống cây trồng có khả năng chống, chịu mặn, ngập úng nhằm chuẩn bị để thích ứng với những biến đổi trong tương lai. Đồng

thời, tìm kiếm, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm (đặc biệt là các kiến thức bản địa) về thích ứng với khả năng biến đổi khí hậu và thích nghi với nhiễm mặn, nhiễm phèn...

Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm những hành vi làm tổn hại đến môi trường như: khai thác khoáng sản tùy tiện, các hành vi xả thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường của các nhà máy, cơ sở sản xuất và các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

#### **4.2 Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai và thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chính sách về đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá (đặc biệt là nghĩa trang và xử lý chất thải). Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các Đề án đã được duyệt. Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biên độ đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

Cần phải có chính sách đãi ngộ đối với các cán bộ từ nơi khác đến công tác trên địa bàn, xây dựng kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ lao động. Tăng cường bố trí nguồn vốn phù hợp cho việc phát triển mạnh nguồn nhân lực hiện có, từng bước bồi dưỡng lực lượng cán bộ làm việc tại cơ sở. Đầu tư nâng cao trình độ dân trí, tăng cường công tác đào tạo lao động kỹ thuật, đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp,...

Đồng thời, huy động vốn đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án bằng việc tạo môi trường thuận lợi như: giá thuê đất, giải phóng mặt bằng, cung cấp dịch vụ hạ tầng, cải cách thủ tục hành chính,... cho các nhà đầu tư. Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cần phải tranh thủ nguồn đầu tư từ các ngành, kể cả vốn đầu tư nước ngoài nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của thị xã và các công trình khác bằng cách.

Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai tại địa phương. Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất cho xây dựng các công trình, đặt biệt đối với các công trình giao thông, thủy lợi và đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

### **4.3 Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Để thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Cù Lao Dung, cần có sự phối hợp nhịp nhàng từ cấp xã đến trung ương, đặc biệt là sự phối hợp chặt chẽ các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương để giải quyết tốt các vấn đề có liên quan như: xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, trong bảo vệ môi trường, trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Nhằm đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa các lĩnh vực và giữa các vùng trong toàn thị xã, khai thác tối đa tiềm năng đất đai.

- Thực hiện công khai, tuyên truyền, phổ biến rộng rãi phương án Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở những nơi công cộng, bằng phương tiện đài phát thanh.

- Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn triển khai thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất, cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của Pháp luật.

- Thực hiện nghiêm chỉnh việc quản lý đất đai theo kế hoạch bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng kế hoạch.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện và ban hành đồng bộ chính sách về quản lý đất đai như:

- + Giao đất, thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất phải đúng đối tượng và nhu cầu thực tế.

- + Có chính sách đền bù, bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư thoả đáng, sát thực với giá thị trường và theo bảng giá quy định thống nhất hoặc theo cơ chế thoả thuận giữa nhà đầu tư và chủ sử dụng đất để đảm bảo công bằng; nhằm đảm bảo quỹ đất theo kế hoạch cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các công trình văn hoá giáo dục, y tế, thể thao, ...

- + UBND huyện sẽ có kế hoạch và biện pháp, thời hạn tối đa để thực hiện giải phóng mặt bằng, đảm bảo tiến độ thực hiện dự án theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho

nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.



## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở các nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương, các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp; đáp ứng quỹ đất cho phát triển; đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập về mặt pháp lý của đất đai, đây sẽ là căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo pháp luật đất đai.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất của huyện được tổng hợp và kế thừa các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện có trên địa bàn; đồng thời bổ sung các hạng mục được đăng ký nhu cầu của tổ chức, hộ gia đình cá nhân, các dự án được chấp thuận chủ trương... Vì vậy kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất huyện Cù Lao Dung năm 2022 đảm bảo phù hợp với kế hoạch sử dụng đất và chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của huyện để thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra.

Đối với đất nông nghiệp: để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng bù lại sẽ có những biện pháp nhằm đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

Đối với đất phi nông nghiệp: được xem xét đưa vào kế hoạch những dự án, công trình có tính khả thi, trên cơ sở kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn do doanh nghiệp đăng ký thực hiện trong năm 2022; đồng thời các dự án, công trình được phân bổ cho từng địa bàn, đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Các khu trung tâm dịch vụ được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn hơn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân; các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất quốc phòng an ninh đến đất phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa thể thao... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

### 2. KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND tỉnh sớm xem xét thông qua và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cù Lao Dung để có cơ sở thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của kế hoạch sử dụng đất trong năm 2022, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.

Đề nghị UBND tỉnh, các ngành, các cấp quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao... tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân.

Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường giúp đỡ huyện về tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ, năng lực cho cán bộ phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường nói chung và công tác lập, quản lý kế hoạch sử dụng đất hàng năm nói riêng nhằm nâng cao chất lượng kế hoạch sử dụng đất; góp phần đưa công tác lập kế hoạch sử dụng đất ngày càng hiệu quả và đi vào nề nếp./.

**PHẦN PHỤ LỤC****Theo thông tư 01/2021/TT-BTN&MT ngày 12/4/2021**

---

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 huyện Cù Lao Dung
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Cù Lao Dung
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cù Lao Dung
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Cù Lao Dung
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 huyện Cù Lao Dung
10	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2022 huyện Cù Lao Dung
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cù Lao Dung

---